



Ky bởi: Tổng Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp - CTCP  
Email: info@becamex.com.vn  
Ngày ký: 05.01.2023 19:46:33+07:00

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP  
(BECAMEX IDC CORP)**

-----

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
TAN CHẢN LÝ CÁC KCN BÌNH DƯƠNG  
Ngày Nhận Báo Cáo: 12/01/23  
Người Nhận: .....

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2022**

**KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC 1**

**ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG MỸ PHƯỚC, THỊ XÃ BẾN CÁT,  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

BỘ PHẬN TIẾP NHẬN SỞ TN & MT BÌNH DƯƠNG  
**ĐÃ NHẬN**  
Ngày 12 tháng 01 năm 23..

**Bình Dương, tháng 01 năm 2023**



23010052



**MỤC LỤC**

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT</b> .....	<b>ii</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ</b> .....	<b>iv</b>
<b>I. THÔNG TIN CHUNG</b> .....	<b>1</b>
<b>II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC 1</b> .....	<b>3</b>
<b>III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI</b> .....	<b>10</b>
1. Kết quả đầu nối vào HTXLNT tập trung (tính đến thời điểm báo cáo): .....	10
2. Vận hành HTXLNT tập trung của KCN: .....	10
2.1. Các công trình xử lý nước thải.....	10
2.2. Phương thức vận hành HTXLNT.....	10
2.3. Lưu lượng nước thải phát sinh .....	16
2.4. Vận hành HTXLNT.....	17
3. Kết quả quan trắc nước thải .....	17
3.1. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp.....	17
3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động .....	22
4. Kết quả quan trắc nước mặt.....	27
5. Kết quả quan trắc bùn thải .....	29
<b>IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>31</b>
1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường..	31
2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường: .....	34
3. Diện tích cây xanh .....	35
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>36</b>
1. Kết luận.....	36
2. Kiến nghị.....	37
<b>PHỤ LỤC</b> .....	<b>38</b>



**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

BKHCN	- Bộ Khoa học và Công nghệ
BOD <sub>5</sub>	- Nhu cầu oxy sinh hoá (đo trong 5 ngày ở 20°C)
BQL	- Ban quản lý
BTNMT	- Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	- Bảo vệ môi trường
CHXHCN	- Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
COD	- Nhu cầu oxy hoá học
CTNH	- Chất thải nguy hại
CTR	- Chất thải rắn
CTRCN	- Chất thải rắn công nghiệp
ĐTM	- Đánh giá tác động môi trường
GPMT	- Giấy phép môi trường
HTXLNT	- Hệ thống xử lý nước thải
KCN	- Khu công nghiệp
KQQT	- Kết quả quan trắc
MTV	- Một thành viên
NĐ-CP	- Nghị định - Chính phủ
NTSH	- Nước thải sinh hoạt
NTCN	- Nước thải công nghiệp
PAC	- Chất keo tụ
PCCC	- Phòng cháy chữa cháy
QCVN	- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QĐ	- Quyết định
TDS	- Tổng chất rắn hòa tan
TNHH	- Trách nhiệm hữu hạn
TSS	- Tổng chất rắn lơ lửng
VITTEP	- Viện Nhiệt đới Môi trường
XLNT	- Xử lý nước thải



**DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 1. Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN .....	3
Bảng 2. Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN .....	4
Bảng 3. Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm 2022 .....	17
Bảng 4. Vị trí các điểm quan trắc nước thải .....	18
Bảng 5. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN .....	18
Bảng 6. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 1-2) .	18
Bảng 7. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 2 - Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 3) ....	20
Bảng 8. Danh mục thông số quan trắc nước thải liên tục, tự động .....	22
Bảng 9. Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn thiết bị trong năm 2022 và dự kiến năm 2023 do Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương thực hiện .....	23
Bảng 10. Bảng thống kê số liệu quan trắc tự động giai đoạn 1-2 .....	23
Bảng 11. Bảng thống kê số liệu quan trắc tự động giai đoạn 3 .....	24
Bảng 12. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục .....	25
Bảng 13. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (GTQT TB1h) vượt quá giới hạn QCVN .....	26
Bảng 14. Thống kê các thông số và thời gian quan trắc nước thải tự động vượt ngưỡng so với QCVN .....	27
Bảng 15. Vị trí các điểm quan trắc nước mặt .....	27
Bảng 16. Thống kê vị trí và kết quả quan trắc nước mặt vượt QCVN .....	28
Bảng 17. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Sông Thị Tính tại điểm xả thải KCN .....	28
Bảng 18. Vị trí các điểm quan trắc bùn thải .....	29
Bảng 19. Thống kê vị trí có kết quả quan trắc bùn thải vượt QCVN .....	30
Bảng 20. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 1-2 .....	30
Bảng 21. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 2 - Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 3 .....	30
Bảng 22. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường .....	31



**DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ**

Hình 1. Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung giai đoạn 1 ..... 11  
Hình 2. Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung giai đoạn 2 ..... 13  
Hình 3. Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung giai đoạn 3 ..... 15



Số: 01 / BC-KCNMP1

Bình Dương, ngày ... tháng ... năm .....

## BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

### I. THÔNG TIN CHUNG

- Chủ đầu tư: **Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC)**
- Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Số điện thoại: 0274.3822655                      Fax: 0274.3822713
- Người đại diện: Ông Phạm Ngọc Thuận
- Ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp (KCN) Mỹ Phước 1:
  - + Công nghiệp điện máy, sản xuất máy móc, thiết bị phụ tùng điện công nghiệp và điện gia dụng;
  - + Công nghiệp điện tử, tin học, thông tin viễn thông.
  - + Các ngành công nghiệp nhẹ như đồ chơi trẻ em, nữ trang giả, dệt, may, da giày, các sản phẩm gốm sứ, thủy tinh, pha lê...
  - + Kho tàng;
  - + Công nghiệp cơ khí chính xác như sản xuất, lắp ráp đồng hồ, các thiết bị, dụng cụ, phụ tùng;
  - + Công nghiệp cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc, cơ khí xây dựng;
  - + Công nghiệp sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu, trang thiết bị văn phòng, khách sạn, trang trí nội thất;
  - + Các sản phẩm nhựa kim khí, dụng cụ gia đình.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP đăng ký lần đầu ngày 03/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/07/2019;
- Mã số thuế: 3700145020;
- Giấy chứng nhận đầu tư số: 4528701677 ngày 12/4/2016 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp;
- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số: 420/QĐ-BKH-CN ngày 10/10/2002 do



Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số: 10/GXN-TCMT ngày 25 tháng 01 năm 2016 do Tổng cục môi trường cấp;

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số: 3143/GP-BTNMT ngày 10 tháng 12 năm 2019 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;

- Sổ chủ nguồn thải CTNH số: 74/CN-CCBVMT do Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/3/2010 (Mã số Quản lý CTNH: 74.000294.T).





**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC 1**

Bảng 1. Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN

Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa	Xử lý nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh		
							Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)			Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	KCN Mỹ Phước 1	377 ha	Ông Phạm Ngọc Thuận	47 cơ sở	100%	Đã hoàn thiện	5.022 m <sup>3</sup> /ngày đêm	HTXLNT: 3 mô-đun, tổng công suất 12.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	- Lưu lượng - COD - TSS - Độ màu - pH - Nhiệt độ - Amoni	-	-	-	-	Hồ ứng phó sự cố dung tích 6.000 m <sup>3</sup>	15%



Bảng 2. Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m <sup>3</sup> /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Công ty TNHH Phước Ý	-	Hàng mỹ nghệ	48	x		-	-	-	-	-	-
2	Công ty TNHH Panko vina	-	May mặc, ký túc xá	627	x		-	-	-	-	-	-
3	Công ty TNHH Panko vina	-	May mặc, ký túc xá	3.777		x	-	-	-	-	-	-
4	Công ty TNHH Panko vina	-	May mặc, ký túc xá	116,2	x		-	-	-	-	-	-
5	Công ty TNHH Panko vina	-	May mặc, ký túc xá	79,5	x		-	-	-	-	-	-
6	Công ty TNHH Panko vina	-	May mặc, ký túc xá	44,6	x		-	-	-	-	-	-



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Mỹ Phước I

7	Công ty TNHH Diamond Việt Nam	-	Giày thể thao	51	x	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Công ty CỔ PHẦN ĐTXD Nam Hưng/TNHH Dewberry Việt Nam	-	Đồ gỗ	30,5	x	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Công ty TNHH CN gỗ Chen Shan	-	Đồ gỗ	9,5	x	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Công ty TNHH Chin Hsin	-	Phụ liệu giấy	151	x	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Công ty TNHH Tole BD	-	Tôn, sắt xây dựng	1,0	x	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Công ty TNHH FTN Việt Nam/Nines	-	May mặc	204	x	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Công ty CỔ PHẦN CN gỗ Kaiser Việt Nam	-	Đồ gỗ	42	x	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Công ty TNHH Grand Art Furniture Việt Nam	-	Đồ gỗ	176	x	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Công ty TNHH CN Nhựa Tai Jaan Việt Nam	-	Van nước	44,5	x	-	-	-	-	-	-	-	-



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Mỹ Phước I

16	Công ty TNHH CN Nhựa Tai Jaan Việt Nam	-	Van nước	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Công ty TNHH De Heus	-	Thực ăn gia súc	34	x	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Công ty TNHH Bao bì Đông Nam Việt	-	Bao bì	58	x	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Công ty TNHH New Wide Việt Nam	-	May mặc	14,3	x	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Công ty TNHH Primacy Việt Nam	-	May thời trang	16	x	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Công ty TNHH Thái Long Việt Nam	-	Gia công hạt nhựa	32	x	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Công ty TNHH Điện tử Hân Việt	-	Điện tử	70,2	x	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Công ty TNHH Vinex	-	Lưới đánh cá và phụ kiện	15	x	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú	-	Dược phẩm	56	x	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Công ty TNHH Dệt Kondo	-	Dệt chỉ	33	x	-	-	-	-	-	-	-	-



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Mỹ Phước 1

26	Công ty TNHH Tien Wei Việt Nam	-	Cơ điện	1	x	-	-	-	-	-	-	-
27	Công ty TNHH Shin Kwang Vina	-	Sx các hoạt chất xử lý bề mặt	23,6	x	-	-	-	-	-	-	-
28	Công ty TNHH Chung Woo Rope	-	Dây cáp	14,5	x	-	-	-	-	-	-	-
29	Công ty TNHH Li Shin	-	Sx gia công sợi cao su	3	x	-	-	-	-	-	-	-
30	Công ty TNHH Xin Wei Việt Nam	-	Sản phẩm cơ khí	21,7	x	-	-	-	-	-	-	-
31	Công ty TNHH Cơ khí chính xác Hùng Cảng	-	Sản phẩm cơ khí	13,6	x	-	-	-	-	-	-	-
32	Công ty CP Group Seb VN ( cty CP quạt Việt Nam cũ)	-	Sản Xuất quạt điện và đồ gia dụng	30	x	-	-	-	-	-	-	-
33	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	-	Sản xuất bánh kẹo	19,2	x	-	-	-	-	-	-	-
34	Công ty TNHH Try On Rubber	-	Giày thể thao	11	x	-	-	-	-	-	-	-



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Mỹ Phước I

35	Công ty TNHH Yazaki EDS	-	Hệ thống dây điện xe	99,7	x	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Công ty TNHH Elon VN/ Megatech	-	Phụ liệu ngành may mặc	21	x	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Công ty TNHH Good Steel	-	Sản xuất thép	75	x	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Công ty TNHH MTV JY Việt Nam	-	Cơ khí	8,8	x	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Công ty TNHH TANS Việt Nam	-	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	47,1	x	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Công ty TNHH Quang-SHYH/CP Đầu tư Trung Hậu	-	Sản xuất và gia công sản phẩm bằng kim loại	1,3	x	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Công ty CỔ PHẦN bê tông Becamex ACC	-	Sản xuất bê tông	7,8	x	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Công ty TNHH Samjin Textile	-	Nhuộm chỉ may	55,7	x	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Công ty TNHH Huge Bamboo	-	Dệt nhuộm	1.986	x	-	-	-	-	-	-	-	-



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Mỹ Phước I

44	Công ty TNHH Vina Rong Hsin	-	Gia công gia thuộc	237,6	x	-	-	-	-	-	-	-
45	Công ty TNHH Chen Tai Việt Nam	-	Phụ liệu giấy	462	x	-	-	-	-	-	-	-
46	Công ty TNHH Xưởng giấy Chánh Dương	-	Bao bì giấy	7.101		-	-	-	-	x	-	-
47	Công ty CỔ PHẦN Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	-	Sản xuất sữa	1.532		-	-	-	-	x	-	-



### III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

#### 1. Kết quả đầu nối vào HTXLNT tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đầu nối 44/47 với tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng là 5.022 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối: 3 cơ sở.
- Số cơ sở không/chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này: 0 cơ sở.

#### 2. Vận hành HTXLNT tập trung của KCN:

##### 2.1. Các công trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Thành phần chủ yếu là các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy, chất rắn lơ lửng, các hợp chất dinh dưỡng (N, P), vi khuẩn... được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó theo cống thoát nước chung của KCN cùng với nước thải công nghiệp của các cơ sở chảy về HTXL tập trung của KCN.
- Nước thải sản xuất: Thành phần nước thải sản xuất đa dạng, phụ thuộc vào ngành nghề sản xuất. Nước thải tại các nhà máy trong KCN được xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống cống thu gom về NM XLNT tập trung.
- Hầu hết các nhà máy sau xử lý sơ bộ nước thải đều đưa về HTXLNT tập trung của KCN, xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, hệ số  $K_q=0,9$ ,  $K_f=0,9$ ) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là sông Thị Tính.
- Các Công ty có HTXLNT đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được miễn trừ đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN và nước thải sau xử lý được xả trực tiếp ra môi trường tiếp nhận.
- Hệ thống cống thu gom và thoát nước mưa và nước thải đã được xây dựng hoàn thiện và đang đưa vào sử dụng.
- Hiện nay, KCN Mỹ Phước 1 đang vận hành 2 trạm XLNT tập trung. Giai đoạn 1-2 vận hành với 2 mô đun và giai đoạn 3 là 1 mô đun với tổng công suất thiết kế 12.000m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Với hiện trạng có 47 công ty hoạt động tại KCN và nước thải từ các cơ sở sản xuất có lưu lượng trung bình 5.022 m<sup>3</sup>/ngày đêm thì trạm XLNT tập trung của KCN hiện tại vẫn đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng cũng như xử lý nước thải đạt loại A, hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 0,9$  thuộc QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra sông Thị Tính.

##### 2.2. Phương thức vận hành HTXLNT

Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung tại KCN Mỹ Phước 1 cả 3 giai đoạn được thể hiện tại hình 1, hình 2 và hình 3.







bằng hệ thống cống thu gom. Từ đây, nước thải được đưa vào **mương lắng cát** nhằm loại bớt các thành phần dễ lắng, sau đó qua **song chắn rác** đi vào bể gom. Từ **bể gom**, nước thải được bơm vào **bể điều hòa** để ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Tại bể điều hòa có bố trí hệ thống sục khí liên tục nhằm hạn chế mùi hôi và xử lý một phần các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy.

Nước thải sau bể điều hòa chảy vào **các bể keo tụ/tạo bông**. Tại bể keo tụ, dung dịch PAC được bơm vào với lượng thích hợp để khử độ màu của nước thải, sau đó tiếp tục chảy qua bể tạo bông. Tại bể tạo bông, dung dịch Polymer được bơm vào với lượng thích hợp tạo bông bùn có kích thước đủ lớn nhằm làm tăng tốc độ lắng; sau đó chảy sang **bể lắng hóa lý** để loại độ màu.

Nước thải từ **bể lắng hóa lý** tiếp tục đưa vào bể xử lý **sinh học hiếu khí đệm cố định** phân hủy các hợp chất hữu cơ còn lại, không khí được cấp liên tục để duy trì hoạt động của hệ vi sinh vật hiếu khí. Trong bể sinh học hiếu khí có lắp đặt các giá thể cho vi sinh bám dính nhằm tăng hiệu suất xử lý.

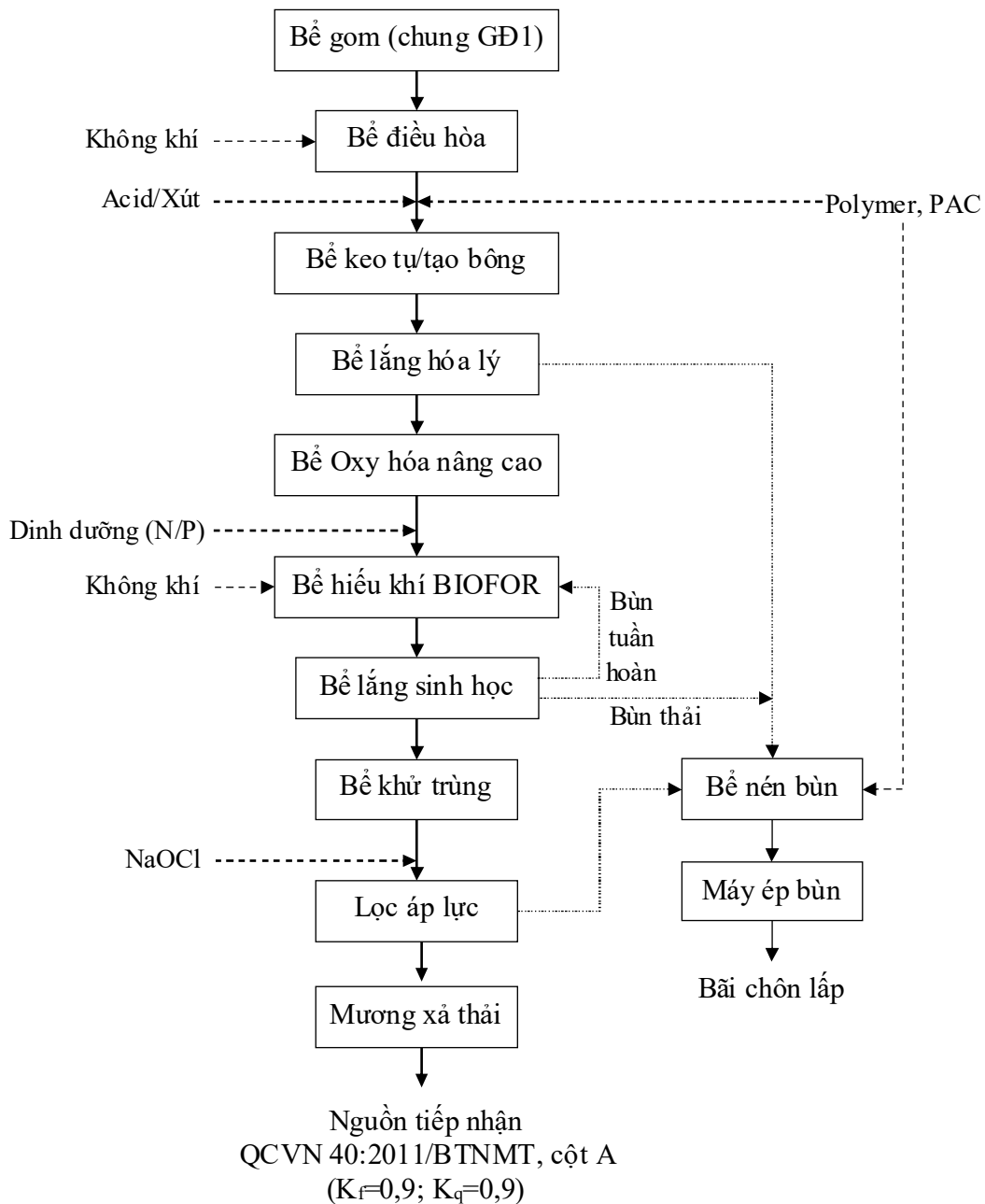
Nước thải sau đó chảy vào **bể lắng sinh học** để tách bùn. Bùn từ bể lắng sinh học một phần sẽ được hồi lưu về bể hiếu khí để làm tăng lượng vi sinh cho bể hiếu khí. Phần bùn dư sẽ được bơm đến **bể chứa bùn**.

Nước thải sau khi lắng hết bùn tại **bể lắng ly tâm** sẽ tiếp tục chảy sang ngăn khử trùng. Tại **ngăn khử trùng**, dung dịch chlorine được bơm vào với lượng thích hợp để tiêu diệt các loại vi sinh vật.

Nước thải sau khử trùng đi qua **mương xả thải** chảy ra nguồn tiếp nhận. Tại mương xả thải có lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, truyền tín hiệu liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (loại A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ) trước khi theo hệ thống cống dẫn chảy ra sông Thị Tính.

Bùn từ bể chứa nén bùn được bơm vào máy ép bùn để tách nước. Phần nước sẽ được thu gom và dẫn về lại bể điều hòa để xử lý. Phần bùn dư sẽ được bơm vào bể chứa bùn.





Hình 2. Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung giai đoạn 2

### Thuyết minh quy trình công nghệ

Nước thải từ **bể gom** của HTXLNT giai đoạn 1, sau khi tách rác được bơm qua **bể điều hòa** để điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải nhằm ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải, tránh gây sốc cho quá trình xử lý trong các giai đoạn sau.

Từ bể điều hòa, nước thải tự chảy qua **bể keo tụ, tạo bông**. Tại đây, nước thải được trích PAC, Polymer nhằm loại bỏ tối đa cặn lơ lửng, các hợp chất màu và các



hợp chất cao phân tử cũng bị loại bỏ một phần do quá trình hấp phụ vào các bông cặn. Nước thải sau bể xử lý hóa lý tự chảy qua **bể lắng hóa lý** (bể lắng 1). Tại đây, phần cặn lắng xuống và được chuyển qua bể thu bùn, phần nước chảy qua bể oxy hóa nâng cao.

Tại **bể oxy hóa nâng cao**, nước thải được cấp Ozon ( $O_3$ ) nhờ thiết bị tạo  $O_3$  với xúc tác  $H_2O_2$  nhằm oxy hóa các hợp chất hữu cơ phức tạp, bền vững dạng phức màu hoặc cao phân tử, chưa được loại bỏ trong quá trình xử lý hóa lý trước đó thành các chất đơn giản, kém bền vững và dễ bị phân hủy sinh học.

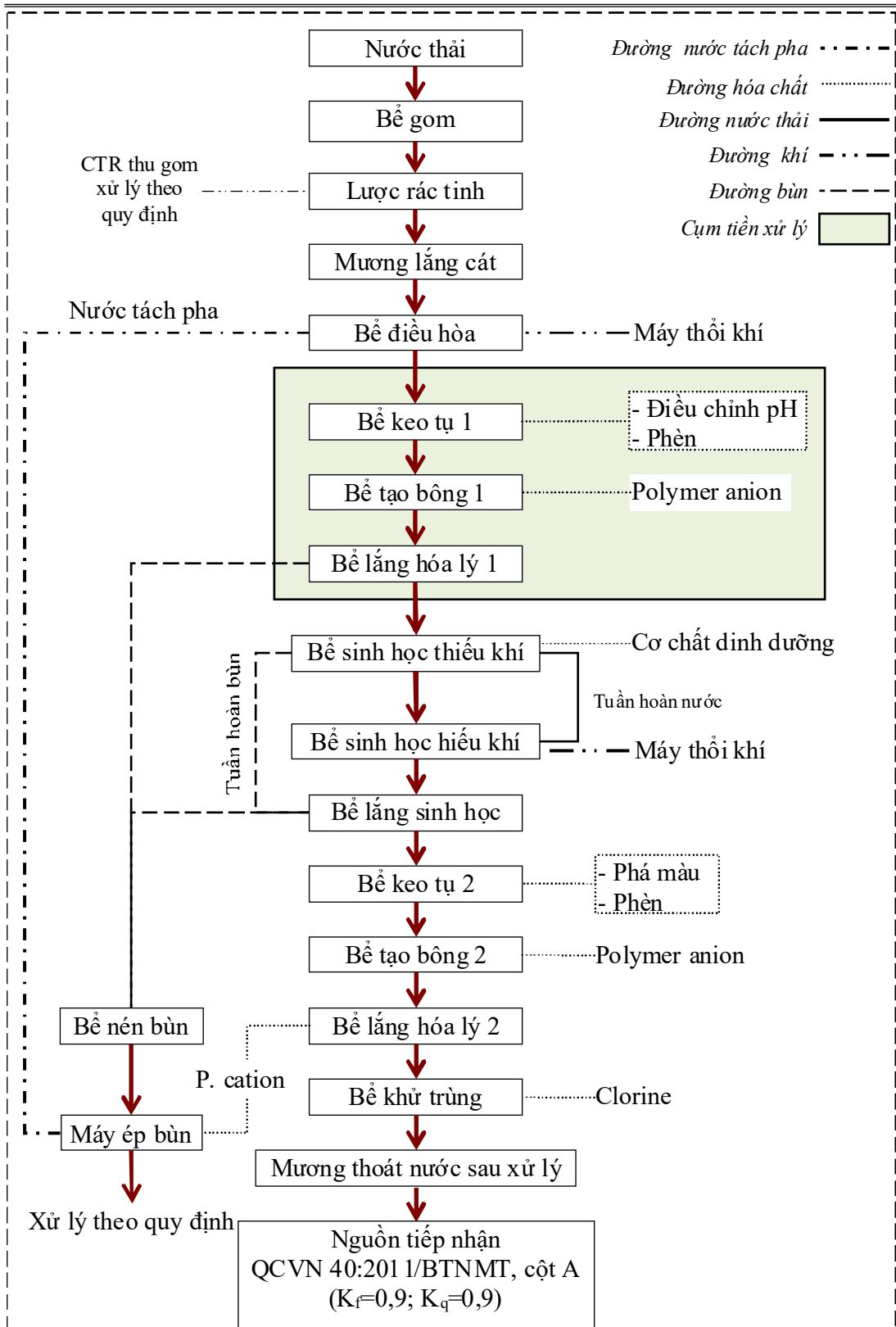
Từ bể oxy hóa nâng cao, nước thải chảy qua bể phân hủy **sinh học hiếu khí dạng bùn hoạt tính bám dính** (BIOFOR) và sẽ được bổ sung dinh dưỡng (N/P). Tại đây, các vi sinh vật hiếu khí bám trên lớp vật liệu đệm sẽ tiếp tục phân hủy các chất hữu cơ còn lại có trong nước thải. Oxy được cung cấp bởi máy thổi khí thông qua hệ thống phân phối khí dạng màng (membrane diffuser). Hệ thống phân phối khí dạng màng sẽ cho phép tạo ra các bọt khí có kích thước nhỏ, từ đó làm tăng hệ số khuếch tán Oxy vào trong nước. Hiệu quả xử lý COD và BOD của bể hiếu khí lên đến 80 - 95%.

Nước sau bể phân hủy sinh học hiếu khí đệm cố định sẽ chảy qua **bể lắng sinh học** để tách bùn. Bùn từ bể lắng sinh học một phần sẽ được hồi lưu, phần dư sẽ được bơm về **bể nén bùn**.

Nước thải sau khi tách bùn sinh học được sau đó chảy qua **bể khử trùng** bằng Natri hypochloride ( $NaOCl$ ), sau đó được bơm qua **bồn lọc áp lực** nhằm loại bỏ cặn lơ lửng không lắng, rồi thải vào **mương xả thải** chung của giai đoạn 1 trước khi chảy ra hệ thống thoát nước của KCN và xả ra sông Thị Tím.

Bùn từ bể thu bùn được bơm vào máy ép bùn để tách nước. Phần nước cho quay trở lại bể điều hòa để xử lý lại. Phần bùn được đưa đi chôn lấp theo quy định.





Hình 3. Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung giai đoạn 3



### **Thuyết minh quy trình công nghệ**

Toàn bộ nước thải của khu vực phát sinh được thu về **bể gom**, sau đó bơm lên bể điều hòa sau khi được **lọc rác tinh** và **mương lắng cát**.

Từ **bể điều hòa**, nước thải tự chảy qua cụm tiền xử lý gồm **bể keo tụ 1, bể tạo bông 1 và bể lắng hóa lý 1**. Tại bể keo tụ 1 nước thải được châm phèn và điều chỉnh pH, sau đó được châm polymer anion tại bể tạo bông 1 nhằm loại bỏ tối đa cặn lơ lửng, các hợp chất màu và các hợp chất cao phân tử cũng bị loại bỏ một phần do quá trình hấp phụ vào các bông cặn.

Nước thải sau cụm tiền xử lý tự chảy qua **bể sinh học thiếu khí** nhằm xử lý các hợp chất dinh dưỡng nitơ, photpho có trong nước thải. Để tăng hiệu quả xử lý tại bể này, cơ chất dinh dưỡng sẽ được cung cấp và được tuần hoàn bùn từ bể lắng sinh học. Nước thải sau bể thiếu khí tự chảy qua bể sinh học hiếu khí.

Tại **bể sinh học hiếu khí**, các vi sinh vật hiếu khí trong điều kiện sục khí liên tục sẽ tiếp tục phân hủy các chất hữu cơ còn lại có trong nước thải, đồng thời thực hiện quá trình nitrate hóa nhằm tạo ra lượng nitrate cho hệ thống thiếu khí phía trước bằng cách tuần hoàn 1 lưu lượng nhất định nước thải từ bể sinh học hiếu khí sang bể sinh học thiếu khí. Hiệu quả xử lý COD và BOD của bể hiếu khí lên đến 80 - 95%.

Nước sau bể sinh học hiếu khí sẽ chảy tràn qua **bể lắng sinh học** để tách bùn. Bùn từ bể lắng sinh học một phần sẽ được hồi lưu về bể sinh học thiếu khí, phần dư sẽ được bơm về **bể nén bùn**.

Nước thải sau khi tách bùn sinh học chảy qua hệ **keo tụ - tạo bông - lắng hóa lý bậc 2** nhằm xử lý toàn bộ cặn lơ lửng và khử màu trước khi tự chảy qua bể khử trùng. Nước thải tại **bể khử trùng** được khử trùng bằng clorine, sau đó chảy qua mương thoát nước thải sau xử lý trước khi ra nguồn tiếp nhận.

Tại mương thoát nước sau xử lý có lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, truyền tín hiệu liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (loại A; K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 0,9) trước khi theo hệ thống cống dẫn chảy ra sông Thị Tịch.

Bùn từ bể nén bùn được bơm vào máy ép bùn để tách nước. Phần nước thải phát sinh từ máy ép bùn sẽ được dẫn trở lại bể điều hòa để xử lý lại. Phần bùn được đưa đi xử lý theo quy định.

### **2.3. Lưu lượng nước thải phát sinh**

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN bao gồm nước thải công nghiệp (NTCN) từ quy trình sản xuất, nước thải sinh hoạt (NTSH) của toàn bộ nhân viên, công nhân trong KCN.

- NTSH sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ được thu gom về trạm XLNT tập trung cùng với NTCN nên không thực hiện báo cáo lưu lượng NTSH phát sinh.

- Đối với nước thải công nghiệp:

+ Tổng lưu lượng phát sinh trong năm 2021: 1.174.371 m<sup>3</sup>/năm, tương đương



3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Tổng lưu lượng phát sinh trong năm 2022: 1.833.030 m<sup>3</sup>/năm, tương đương 5.022m<sup>3</sup>/ngày đêm. Chi tiết như sau:

Bảng 3. Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm 2022

	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
Giai đoạn 1-2	m <sup>3</sup>	258.250	226.293	175.020	179.560	839123
Giai đoạn 3	m <sup>3</sup>	195.287	225.106	282.065	291.449	993907
Tổng cộng	m <sup>3</sup>	453.537	451.399	457.085	471.009	1.833.030

+ Tổng lưu lượng nước thải dự báo được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường: 11.300 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Tổng lưu lượng thiết kế của HTXLNT tập trung hiện nay: 12.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý 41,85% và nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung 96,48%.

#### **2.4. Vận hành HTXLNT**

- Số ngày vận hành trong năm: 365 ngày.
- Số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng: 0 ngày.
- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành HTXLNT tập trung (tính đến tháng 9/2022): 105.000 KWh/tháng.
- Lượng bùn thải phát sinh từ tháng 9/2021 đến tháng 9/2022: 1.035.940 kg; Biện pháp xử lý khi phát sinh: hợp đồng với Xí nghiệp Xử lý chất thải - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương thu gom định kỳ.

### **3. Kết quả quan trắc nước thải**

#### **3.1. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp**

- Thời gian quan trắc: Năm 2022
  - + Quý 1: ngày 10/03/2022;
  - + Quý 2: ngày 10/5/2022;
  - + Quý 3: ngày 04/8/2022;
  - + Quý 4: ngày 20/10/2022.
- Tần suất quan trắc tại trạm XLNT tập trung: 4 lần/năm.
- Vị trí các điểm quan trắc được thể hiện tại bảng 4.



Bảng 4. Vị trí các điểm quan trắc nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
1.	Điểm quan trắc 1	NT1MP1	106°35'27"E	11°7'45"N	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 1-2)
2.	Điểm quan trắc 2	NT2MP1	106°36'25"E	11°7'85"N	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 3)

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 8 mẫu/năm.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A,  $K_f = 0,9$ ,  $K_q = 0,9$
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.
  - Đơn vị thực hiện quan trắc: Viện Nhiệt đới môi trường/Viện Khoa học và Công nghệ quân sự; Số Vimcerts: VIMCERTS 009.
  - Đơn vị thực hiện phân tích hỗ trợ: Trung tâm tư vấn Công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động; Số Vimcerts: VIMCERTS 026; Ký hiệu: (\*).
  - Vị trí và số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn được thể hiện trong bảng 5.

Bảng 5. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
1.	Điểm quan trắc 1	NT1MP1	10/5	106°35'27"E	11°7'45"N	Thủy ngân	0,0048	0,00405
2.			10/5			Tổng phenol	0,107	0,081
3.			10/5			Clo dư	19,5	0,81
4.	Điểm quan trắc 2	NT2MP1	10/5	106°36'25"E	11°7'85"N	Tổng phenol	0,112	0,081

- Kết quả quan trắc tại các điểm quan trắc trong năm 2022 được trình bày tại bảng 6 - Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 1-2) và bảng 7 - Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 3).

Bảng 6. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 1-2)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	
1.	Nhiệt độ	°C	30	30,1	27,7	24,8	40





Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Mỹ Phước 1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	
2.	Độ màu	Pt/Co	46	46	28	40	50
3.	pH	-	6,9	7,1	6,5	6,5	6 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /l	16	21	17	12	24,3
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /l	22	34	28	20	60,75
6.	SS	mg/l	16	4	7	14	40,5
7.	Asen (As)	mg/l	0,0008	0,0017	0,001	0,0004	0,0405
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0034	0,0048	0,0006	0,0006	0,00405
9.	Chì (Pb)	mg/l	KPH	0,001	KPH	KPH	0,081
10.	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	0,0029	KPH	KPH	0,0405
11.	Crom (VI) (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
12.	Crom (III) (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
13.	Đồng (Cu)	mg/l	0,0717	0,1898	0,1451	0,0402	1,62
14.	Kẽm (Zn)	mg/l	0,0818	0,4179	1,27	0,0129	2,43
15.	Niken (Ni)	mg/l	0,0566	0,1436	0,1442	0,0402	0,162
16.	Mangan (Mn)	mg/l	0,0436	0,0024	0,076	0,0676	0,405
17.	Sắt (Fe)	mg/l	0,49	0,054	0,055	KPH	0,81
18.	Xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0567
19.	Tổng phenol	mg/l	0,074	0,107	KPH	KPH	0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	2,68	2,32	3,18	2,86	4,05
21.	Sunfua (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
22.	Florua	mg/l	0,22	0,08	0,45	0,44	4,05
23.	Amoni	mg/l	KPH	2,37	0,061	1,38	4,05
24.	Tổng nitơ	mg/l	6,1	3,4	14,1	14,6	16,2
25.	Tổng phospho	mg/l	KPH	KPH	0,088	KPH	3,24
26.	Clorua	mg/l	28,2	65,6	286	52,3	405
27.	Clo dư (*)	mg/l	0,08	19,5	0,14	KPH	0,81



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Mỹ Phước 1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	
28.	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	-
29.	Tổng PCBs (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00243
30.	Coliform	MPN /100ml	2.800	2.800	230	2.400	3.000

**Nhận xét:** Kết quả quan trắc tại đầu ra trạm XLNT tập trung KCN Mỹ Phước 1 giai đoạn 1 - 2 cho thấy hầu hết các thông số phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đều đạt 40:2011/BTNMT - Cột A,  $K_q=0,9$ ,  $K_f=0,9$ . Ngoại trừ quý 2 có các thông số thủy ngân cao hơn 1,2 lần, tổng phenol cao hơn 1,3 lần, Clo dư cao hơn 24 lần so với quy chuẩn cho phép. Với kết quả quan trắc tại thời điểm quý 2 có các thông số vượt quy chuẩn cho phép, KCN đã kịp thời kiểm tra lại các thông số vận hành của trạm XLNT và điều chỉnh để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đạt yêu cầu.

Bảng 7. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 2 - Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 3)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	
1.	Nhiệt độ	°C	30,1	30,1	27,8	24,7	40
2.	Độ màu	Pt/Co	40	16	32	30	50
3.	pH	-	7,1	7,2	7,1	6,8	6 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /l	11	11	12	10	24,3
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /l	18	18	20	17	60,75
6.	SS	mg/l	3	KPH	8	6	40,5
7.	Asen (As)	mg/l	0,0005	0,0011	0,0012	0,0004	0,0405
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	0,0011	0,0013	0,0006	0,00405
9.	Chì (Pb)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081
10.	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
11.	Crom (VI) (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
12.	Crom (III) (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
13.	Đồng (Cu)	mg/l	0,0732	0,1599	0,0604	0,0136	1,62



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Mỹ Phước 1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	
14.	Kẽm (Zn)	mg/l	0,0862	0,4472	0,3335	0,0129	2,43
15.	Niken (Ni)	mg/l	0,0639	0,1035	0,0871	0,0402	0,162
16.	Mangan (Mn)	mg/l	0,0399	0,01111	0,0411	0,0676	0,405
17.	Sắt (Fe)	mg/l	0,519	0,075	KPH	KPH	0,81
18.	Xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0567
19.	Tổng phenol	mg/l	0,054	0,112	KPH	KPH	0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	2,36	2,16	2,64	2,86	4,05
21.	Sunfua (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
22.	Florua	mg/l	0,21	0,41	0,42	0,44	4,05
23.	Amoni	mg/l	0,211	0,068	0,782	KPH	4,05
24.	Tổng nitơ	mg/l	6,1	KPH	14,4	6,6	16,2
25.	Tổng phospho	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	3,24
26.	Clorua	mg/l	31,7	48,7	244	47,2	405
27.	Clo dư (*)	mg/l	0,06	0,2	KPH	0,04	0,81
28.	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	-
29.	Tổng PCBs (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00243
30.	Coliform	MPN /100ml	2.400	2.300	KPH	2.300	3.000

**Nhận xét:** Kết quả quan trắc tại đầu ra trạm XLNT tập trung KCN Mỹ Phước 1 giai đoạn 3 cho thấy các thông số phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đều đạt 40:2011/BTNMT - Cột A,  $K_q=0,9$ ,  $K_f=0,9$ . Riêng quý 2 có thông số tổng Phenol cao hơn 1,4 lần so với quy chuẩn cho phép. Với kết quả quan trắc tại thời điểm quý 2 có thông số tổng Phenol vượt quy chuẩn cho phép, KCN đã kịp thời kiểm tra lại các thông số vận hành của trạm XLNT và điều chỉnh để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đạt yêu cầu.



### 3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

#### a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm: Đầu ra trạm HTXLNT giai đoạn 1-2 và giai đoạn 3 được thể hiện trong Sơ đồ vị trí đặt trạm quan trắc tự động nước thải và lấy mẫu giám sát định kỳ (phụ lục) với tọa độ như sau:

+ HTXLNT tập trung - giai đoạn 1-2: Đặt tại nhà điều hành trạm:

o Kinh độ: 106°35'28"E;

o Vĩ độ: 11°07'45"N.

+ HTXLNT tập trung - giai đoạn 3: Đặt tại nhà điều hành trạm.

o Kinh độ: 106°35'31"E;

o Vĩ độ: 11°07'52"N.

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Đầu ra cả 2 trạm XLNT đều có lưu lượng nước thải qua mương quan trắc nhiều, chảy liên tục qua thiết bị đo.

- Tần suất thu nhận dữ liệu của các thông số quan trắc tự động: 5 phút/lần tương đương 288 lần/ngày.

- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc từng thông số được nêu trong bảng 8.

Bảng 8. Danh mục thông số quan trắc nước thải liên tục, tự động

TT	Thông số	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, K <sub>f</sub> =0,9, K <sub>q</sub> =0,9
1	Lưu lượng vào	-
2	Lưu lượng ra	-
3	COD	60,75
4	TSS	40,5
5	Độ màu	50
6	pH	6 - 9
7	Nhiệt độ	40
8	Amoni	4,05

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị:

+ Đã thực hiện đánh giá độ chính xác tương đối RA định kỳ của thiết bị

+ Thời gian: Cuối mỗi tháng hoặc khi có sự cố hư hỏng thiết bị kiểm định và giá trị quan trắc bất thường.

+ Tần suất: 01 lần/tháng tương đương 12 lần/năm.



Bảng 9. Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn thiết bị trong năm 2022 và dự kiến năm 2023 do Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương thực hiện

TT	Thông số	Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn	Thời gian dự kiến kiểm định/hiệu chuẩn
<b>I Giai đoạn 1 - 2</b>			
1	Lưu lượng vào	31/3/2022	28/2/2023
2	Lưu lượng ra	28/2/2022	28/2/2023
3	COD	30/11/2022	28/2/2023
4	TSS	30/11/2022	28/2/2023
5	Độ màu	28/2/2022	28/2/2023
6	pH	28/2/2022	28/2/2023
7	Nhiệt độ	31/3/2022	28/2/2023
8	Amoni	28/2/2022	28/2/2023
<b>II Giai đoạn 3</b>			
1	Lưu lượng vào	31/3/2022	28/2/2023
2	Lưu lượng ra	31/3/2022	28/2/2023
3	COD	28/2/2022	28/2/2023
4	TSS	28/2/2022	28/2/2023
5	Độ màu	31/3/2022	28/2/2023
6	pH	28/2/2022	28/2/2023
7	Nhiệt độ	31/3/2022	28/2/2023
8	Amoni	28/2/2022	28/2/2023

*b) Tình trạng hoạt động của trạm*

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục: Được trình bày tại bảng 12.

- Các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: Không.

- Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc được thống kê tại bảng 10 (giai đoạn 1-2) và bảng 11 (giai đoạn 3).

Bảng 10. Bảng thống kê số liệu quan trắc tự động giai đoạn 1-2

TT	Thông số	Thông số
----	----------	----------



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Mỹ Phước 1

		Lưu lượng vào	Lưu lượng ra	Nhiệt độ	Độ màu	pH	COD	TSS	Amoni
1	Số giá trị quan trắc theo thiết kế (lần/năm)	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
2	Số giá trị quan trắc nhận được (lần/năm)	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
-	Mín	1.608	104	21	1	5	6	1	0,01
-	Max	2.651	3.208	33,8	83	9,8	60	500	8,03
3	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường (lần/năm)	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 11. Bảng thống kê số liệu quan trắc tự động giai đoạn 3

TT	Thông số	Thông số							
		Lưu lượng vào	Lưu lượng ra	Nhiệt độ	Độ màu	pH	COD	TSS	Amoni
1	Số giá trị quan trắc theo thiết kế (lần/năm)	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
2	Số giá trị quan trắc nhận được	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120



TT	Thông số	Thông số							
		Lưu lượng vào	Lưu lượng ra	Nhiệt độ	Độ màu	pH	COD	TSS	Amoni
	(lần/năm)								
-	Min	1.980	495	24	7	4,2	17	4	0,01
-	Max	3.037	3.210	39,5	47	10,4	51	183	7
3	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường (lần/năm)	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 12. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

TT	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
<b>Giai đoạn 1-2</b>			
1	Tủ lấy mẫu bị lỗi	Tháng 1 - tháng 6	Nguyên nhân: Lỗi thiết bị tủ lấy mẫu. Biện pháp khắc phục: Kiểm tra tình trạng thiết bị tủ lấy mẫu và khắc phục lỗi.
<b>Giai đoạn 3</b>			
2	Tủ lấy mẫu bị lỗi	Tháng 3 - tháng 6	Nguyên nhân: Lỗi thiết bị tủ lấy mẫu. Biện pháp khắc phục: Kiểm tra tình trạng thiết bị tủ lấy mẫu và khắc phục lỗi.



c) Nhận xét kết quả quan trắc

Hầu hết các thông số quan trắc tự động tại KCN Mỹ Phước 1 đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A,  $K_f = 0,9$ ,  $K_q = 0,9$ . Các thông số có giá trị nằm ngoài quy chuẩn được thống kê tại bảng 13.

Bảng 13. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (GTQT TB1h) vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	GTQT TB1h	QCVN 40:2011/ BTNM, Cột A, $K_f=0,9$ , $K_q=0,9$	Số ngày có GTQT TB1h vượt QCVN	Số GTQT TB1h vượt QCVN	Tỷ lệ GTQT TB1h vượt QCVN (%)
<b>Giai đoạn 1 - 2</b>					
Lưu lượng vào	1.917	-	-	-	-
Lưu lượng ra	2.300	-	-	-	-
pH	7,3	6 - 9	2	37	0,42
COD	32,3	60,75	0	0	0
TSS	8,4	40,5	1	4	0,05
Độ màu	22,1	50	1	6	0,07
Nhiệt độ	28,9	40	0	0	0
Amoni	0,6	4,05	2	40	0,46
<b>Giai đoạn 3</b>					
Lưu lượng vào	2.323	-	-	-	-
Lưu lượng ra	2.145	-	-	-	-
pH	6,9	6 - 9	8	182	2,08
COD	29,8	60,75	0	0	0
TSS	11,9	40,5	2	34	0,39
Độ màu	21,7	50	0	0	0
Nhiệt độ	33	40	0	0	0
Amoni	0,4	4,05	1	14	0,16

**Nhận xét:** Kết quả quan trắc tự động tại đầu ra cả 2 trạm XLNT tập trung KCN Mỹ Phước 1 cho thấy hầu hết các giá trị quan trắc đều đạt 40:2011/BTNMT - Cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 0,9$ . Các thông số pH, TSS, Amoni trong cả 2 giai đoạn và thông số độ màu trong giai đoạn 1 - 2 có thời điểm giá trị quan trắc tự động vượt ngưỡng giới hạn cho phép nhưng tỷ lệ rất thấp.





d) **Kết luận:**

- Các dữ liệu quan trắc tự động truyền thông tin liên tục, đầy đủ ở các thông số.
- Hầu hết các thông số quan trắc tự động tại KCN Mỹ Phước 1 đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A,  $K_f = 0,9$ ,  $K_q = 0,9$ . Các thông số có thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng được trình bày tại bảng sau:

Bảng 14. Thống kê các thông số và thời gian quan trắc nước thải tự động vượt ngưỡng so với QCVN

TT	Thông số	Thời gian	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_f = 0,9$ ; $K_q = 0,9$
<b>Giai đoạn 1-2</b>			
1	pH	Tháng 3, 4, 6, 7	6 - 9
2	TSS	Tháng 3	40,5
3	Độ màu	Tháng 3	50
4	Amoni	Tháng 7, 8	4,05
<b>Giai đoạn 3</b>			
1	pH	Tháng 1, 2, 4 - 8	6 - 9
2	TSS	Tháng 4 - 7	40,5
3	Amoni	Tháng 3, 4, 6	4,05

- Tại một vài thời điểm thiết bị tự lấy mẫu bị lỗi, sau đó đã được khắc phục.

**4. Kết quả quan trắc nước mặt**

- Thời gian quan trắc: Năm 2022
- + Đợt 1: ngày 10/5/2022;
- + Đợt 2: ngày 20/10/2022.
- Tần suất quan trắc: 2 lần/năm.
- Vị trí các điểm quan trắc như bảng sau:

Bảng 15. Vị trí các điểm quan trắc nước mặt

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
1.	Điểm quan trắc 1	M1MP1	106°35'47"E	11°05'07"N	Sông Thị Tính cách cửa xả KCN Mỹ Phước 150m về phía thượng lưu (cách bờ sông 50m)



- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 2 mẫu/năm.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1 dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- Đơn vị thực hiện quan trắc và phân tích: Viện Nhiệt đới môi trường/Viện Khoa học và Công nghệ quân sự; Số Vimcerts: VIMCERTS 009.
- Đơn vị thực hiện phân tích hỗ trợ: Trung tâm tư vấn Công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động; Số Vimcerts: VIMCERTS 026; Ký hiệu: (\*).
- Vị trí, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn được thể hiện tại bảng 16.

Bảng 16. Thống kê vị trí và kết quả quan trắc nước mặt vượt QCVN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Điểm quan trắc 1	MIMP1	20/10	106°35'47"E	11°05'07"N	BOD <sub>5</sub>	16	15
2			20/10			Amoni	3,19	0,9
3			20/10			Sắt (Fe)	3,16	1,5

- Kết quả quan trắc nước mặt trong năm 2022 được trình bày tại bảng sau

Bảng 17. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Sông Thị Tính tại điểm xả thải KCN

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN
			Đợt 1 (10/5)	Đợt 2 (20/10)	
1.	pH	-	6,7	6,6	5,5 ÷ 9
2.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /l	13	16	15
3.	COD	mgO <sub>2</sub> /l	22	23	30
4.	DO	mg/l	5,6	5,4	≥ 4
5.	TSS	mg/l	16	9	50
6.	Amoni	mg/l	0,465	3,19	0,9
7.	Nitrit	mg/l	0,004	KPH	0,05
8.	Nitrat	mg/l	1,09	0,54	10
9.	Asen (As)	mg/l	0,001	0,0006	0,05
10.	Crom (VI) (*)	mg/l	KPH	KPH	0,04
11.	Tổng Crom	mg/l	0,0017	0,0013	0,5



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN
			Đợt 1 (10/5)	Đợt 2 (20/10)	
12.	Đồng (Cu)	mg/l	0,0032	KPH	0,5
13.	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	0,0110	1,5
14.	Niken (Ni)	mg/l	0,0056	0,0015	0,1
15.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	0,0003	0,001
16.	Sắt (Fe)	mg/l	0,083	3,16	1,5
17.	Tổng dầu mỡ	mg/l	0,38	0,42	1
18.	Coliform	MPN/100ml	4.600	4.300	7.500

**Nhận xét:** Kết quả quan trắc nước mặt Sông Thị Tinh tại vị trí cách cửa xả KCN Mỹ Phước 1 150m về phía thượng lưu (cách bờ sông 50m) cho thấy các thông số phân tích chất lượng nước mặt trong 2 lần quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Cột B1, trừ thông số BOD<sub>5</sub> vượt 1,07 lần, thông số Amoni vượt 3,54 lần và thông số Sắt (Fe) 2,1 vượt trong đợt 2.

#### 5. Kết quả quan trắc bùn thải

- Thời gian quan trắc: Năm 2022
- + Quý 1: ngày 10/03/2022;
- + Quý 2: ngày 10/5/2022;
- + Quý 3: ngày 04/8/2022;
- + Quý 4: ngày 20/10/2022.
- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm.
- Vị trí các điểm quan trắc được thể hiện tại bảng 18.

Bảng 18. Vị trí các điểm quan trắc bùn thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
1.	Điểm quan trắc 1	BT1MP1	106°35'26"E	11°07'44"N	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 1-2)
2.	Điểm quan trắc 2	BT2MP1	106°35'3"E	11°07'51"N	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 3)

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 8 mẫu/năm.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 50:2013/BTNMT, cột hàm lượng tuyệt đối cơ sở - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.



- Đơn vị thực hiện quan trắc và phân tích: Viện Nhiệt đới môi trường/Viện Khoa học và Công nghệ quân sự; Số Vimcerts: VIMCERTS 009.

- Đơn vị thực hiện phân tích hỗ trợ: Trung tâm tư vấn Công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động; Số Vimcerts: VIMCERTS 026; Ký hiệu: (\*).

- Vị trí, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn được thể hiện tại bảng 19.

Bảng 19. Thống kê vị trí có kết quả quan trắc bùn thải vượt QCVN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu vượt QCVN	KQQT	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Điểm quan trắc 2	BT2MP1	10/5	106°35'3"E	11°07'51"N	Thủy ngân	10,11	4

- Kết quả quan trắc bùn thải trong năm 2022 được trình bày tại bảng 20 (Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 1-2) và bảng 21 (Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 3).

Bảng 20. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 1-2

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1 (10/3)	Quý 2 (10/5)	Quý 3 (4/8)	Quý 4 (20/10)	
1	Asen (As)	mg/kg	1,451	19,49	9,25	2,64	40
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	0,257	0,6643	1,8	3,60	10
3	Chì (Pb)	mg/kg	3,535	12,09	12,38	2,00	300
4	Crom (VI) (*)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	100
5	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	1,161	1,22	1,81	1,85	4

**Nhận xét:** Kết quả phân tích chất lượng bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 1-2) không phát hiện hàm lượng Crom (VI), 4 thông số còn lại đều có giá trị thấp hơn nhiều so với quy chuẩn.

Bảng 21. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 2 - Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 3

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1 (10/3)	Quý 2 (10/5)	Quý 3 (4/8)	Quý 4 (20/10)	
1	Asen (As)	mg/kg	2,685	18,2	23,98	14,89	40
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	0,229	0,63	0,822	1,61	10
3	Chì (Pb)	mg/kg	4,702	2,62	12,22	1,96	300



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1 (10/3)	Quý 2 (10/5)	Quý 3 (4/8)	Quý 4 (20/10)	
4	Crom (VI) (*)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	100
5	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	3,47	10,11	2,73	1,62	4

**Nhận xét:** Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các thông số chất lượng bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 3) có giá trị thấp hơn nhiều so với QCVN 50:2013/BTNMT. Riêng thông số Thủy ngân (Hg) cao hơn 2,53 lần so với quy chuẩn trong quý 2. Nguyên nhân là do chất lượng nước thải đầu vào. KCN đã tiến hành kiểm tra và khắc phục nguyên nhân.

#### IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

##### 1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp) đã thực hiện báo cáo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại KCN và các NM XLNT. Cụ thể được trình bày như sau:

Bảng 22. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
1.	Trạm XLNT tập trung gặp sự cố	Xây dựng và vận hành hồ sự cố với dung tích chứa 6.000 m <sup>3</sup> .	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chứa nước thải chưa xử lý tạm thời.</li> <li>- Kiểm tra và thay thế thiết bị hư hỏng.</li> <li>- Trang bị thiết bị để thay thế</li> <li>- Bơm nước thải ngược lại về HTXL và xử lý đạt quy chuẩn quy định.</li> </ul>
2.	Trạm XLNT của cơ sở miễn đấu nối gặp sự cố	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hồ ứng phó sự cố trong khuôn viên lưu chứa nước thải tối thiểu 3 ngày.</li> <li>- Giám sát tự động nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo quy định.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chứa nước thải chưa xử lý tạm thời.</li> <li>- Kiểm tra, và thay thế thiết bị hư hỏng.</li> <li>- Trang bị thiết bị để thay thế</li> <li>- Bơm nước thải ngược lại về HTXL và xử lý đạt quy</li> </ul>



TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
			chuẩn quy định
3.	HTXLNT - Bơm bị hư - Máy ép bùn không hoạt động - Motor bị hư - Máy thổi khí bị hư - Cánh khuấy gạt bùn bị hư	- Bảo trì và kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch. - Chuẩn bị thiết bị thay thế khi thiết bị đã quá cũ. - NM luôn có nhân viên chuyên môn điện - cơ khí để kịp thời xử lý. - Trang bị thiết bị dự phòng để thay thế.	- Bảo trì, sửa chữa thiết bị - Thay thế khi thiết bị đã quá cũ - Trang bị thiết bị để thay thế
4.	Hệ thống ống bị vỡ	- Kiểm tra thường xuyên. - Dự phòng thiết bị phụ tùng thay thế - sửa chữa.	Thay thế và sửa chữa.
5.	- Bồn bể nứt do sụt lún, xói mòn - Bồn bể nứt thấm, rò rỉ	- Thẩm định cơ quan chuyên môn hồ sơ thiết kế kỹ thuật phù hợp với tính chất địa chất công trình. - Sử dụng bê tông chống thấm, xử lý, xử lý kỹ mạch ngừng bê tông khi xây dựng. - Sử dụng vật liệu chống ăn mòn đối với các thiết bị lưu chứa hóa chất.	BQL huy động thiết bị và nhân viên có chuyên môn để kịp thời xử lý.
6.	Chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu	- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý để điều chỉnh chế độ vận hành cho phù hợp. - Kiểm tra các thông số vận hành trong công trình xử lý sinh học: pH, F/M, MLSS, nhiệt độ, DO... - Tuân thủ nghiêm ngặt theo hướng dẫn vận hành.	- Tuân hoàn nước sau xử lý để xử lý đạt yêu cầu. - Kiểm tra các thông số vận hành trong công trình xử lý sinh học: pH, F/M, MLSS... để điều chỉnh phù hợp. - Kiểm tra liều lượng hóa chất và sử dụng để điều chỉnh hợp lý. - Bổ sung dinh dưỡng, vi



TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
			sinh khi hệ vi sinh suy yếu.
7.	Chất lượng nước đầu vào HTXLNT vượt quá tải lượng thiết kế ban đầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế ban đầu phải tính toán đến hệ số an toàn của hệ thống.</li> <li>- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý để điều chỉnh chế độ vận hành chp phù hợp</li> <li>- Thường xuyên kiểm tra nước thải các công ty đầu nối dẫn nước thải vào hệ thống nhà máy</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh hóa chất xử lý.</li> <li>- Theo dõi chất lượng nước sau xử lý, không đạt tuần hoàn ngược lại để xử lý.</li> <li>- Kiểm tra các công ty đầu nối vào hệ thống để nhắc nhở xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra.</li> </ul>
8.	Lưu lượng nước đầu vào vượt quá công suất thiết kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên kiểm tra đối chiếu lượng nước thải phát sinh của các công ty nằm trong KCN</li> <li>- Có kế hoạch xây dựng hệ thống mới khi công suất xử lý đạt gần công suất thiết kế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Huy động xe bồn để đưa nước đến nhà máy gần nhất để xử lý.</li> <li>- Huy động xe bồn đưa nước đến nhà máy gần nhất để xử lý.</li> <li>- Kiểm tra đường ống thu gom vào nhà máy.</li> <li>- Đối chiếu lưu lượng các công ty xả nước thải về nhà máy để kịp thời liên hệ công ty xả thải để xử lý.</li> <li>- Lên kế hoạch xây dựng hệ thống xử lý tiếp theo.</li> </ul>
9.	Hóa chất khô, lỏng đổ tràn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Do vận chuyển: kiểm tra bao bì - thùng chứa đựng hóa chất khô - lỏng trước khi nhập kho.</li> <li>- Do pha, chứa hóa chất: xung quanh những thiết bị lưu trữ hóa chất lỏng sẽ xây dựng gờ cao, sàn tạo dốc, rãnh hướng về điểm thu gom và xử lý.</li> </ul>	Thu gom về hệ thống để xử lý.
10.	Pha hóa chất	- Trang bị bảng hướng dẫn	- Kiểm tra bảng hướng dẫn



TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
	không đúng nồng độ ảnh hưởng hiệu quả xử lý	pha hóa chất.	liều lượng hóa chất cần pha và sử dụng.
11.	Gặp sự cố	Áp dụng các phương án đã được phê duyệt.	Thực hiện ứng phó theo các phương án đã được phê duyệt.
12.	Nguồn điện mất do bên ngoài	- NM có hệ thống thu sét. - Trang bị máy phát điện dự phòng.	- Hoạt động máy phát điện. - Báo cho công ty điện lực.
13.	Nguồn điện mất do bên trong	- Trang bị dụng cụ, thiết bị để kiểm tra và bảo trì thường xuyên. - Trang bị thiết bị điện dự phòng để sửa chữa thay thế. - NM luôn có nhân viên chuyên môn điện để kịp thời xử lý.	Kiểm tra và thay thế những thiết bị hư hỏng.
14.	- Cháy nổ - Rò rỉ	- Phân thành nhiều khu vực lưu giữ, khoảng cách phù hợp. - Trang bị biển cảnh báo theo quy định. - Thường xuyên kiểm tra khu vực lưu trữ. - Trang bị thiết bị để thay thế.	- Thay thế khi thiết bị đã quá cũ. - Huy động nhân viên có chuyên môn để kịp thời xử lý.
15.	- Lũ lụt - Bão	- Thường xuyên cập nhật thông tin để kịp thời ứng phó. - Thực hiện hướng dẫn của cơ quan nhà nước. - Trang bị những thiết bị cần thiết.	- Thường xuyên cập nhật thông tin để kịp thời ứng phó. - Thực hiện hướng dẫn của cơ quan nhà nước.

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại KCN: Thực hiện theo kế hoạch





đã đề ra (bảng 22).

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại KCN Mỹ Phước 1: Trong năm 2022, KCN đã thực hiện đầy đủ các công tác phòng ngừa như kiểm định thiết bị quan trắc tự động theo kế hoạch, thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống XLNT tập trung... để tránh xảy ra sự cố môi trường. Tuy nhiên, tại một vài thời điểm thiết bị quan trắc tự động xảy ra lỗi và được khắc phục kịp thời, ngoài ra không xảy ra sự cố môi trường nào ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

### 3. Diện tích cây xanh

- Tổng diện tích cây xanh trong KCN: 565.500 m<sup>2</sup>.
- Tỷ lệ diện tích cây xanh: 15% .



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

- Công tác bảo vệ môi trường và xử lý chất thải trong KCN Mỹ Phước 1 luôn tuân thủ theo các quy định hiện hành.

- Kết quả phân tích chất lượng nước thải:

+ Trạm XLNT tập trung KCN Mỹ Phước 1 giai đoạn 1 - 2: Kết quả cho thấy: quý 2 có thông số thủy ngân cao hơn 1,2 lần, tổng phenol cao hơn 1,3 lần, Clo dư cao hơn 24 lần so với quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, KCN đã tiến hành kiểm tra và điều chỉnh lại các thông số vận hành của trạm XLNT nên chất lượng nước thải đầu ra các quý sau đạt yêu cầu của Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ( $K_f = 0,9$ ,  $K_q = 0,9$ ) về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

+ Trạm XLNT tập trung KCN Mỹ Phước 1 giai đoạn 3: Kết quả cho thấy: quý 2 có thông số tổng Phenol cao hơn 1,4 lần so với quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, KCN đã tiến hành kiểm tra và điều chỉnh lại các thông số vận hành của trạm XLNT nên chất lượng nước thải đầu ra các quý sau đạt yêu cầu của Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ( $K_f = 0,9$ ,  $K_q = 0,9$ ) về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt Sông Thị Tính tại vị trí cách cửa xả KCN Mỹ Phước 200m về phía thượng lưu (cách bờ sông 50m) trong đợt 1 cho kết quả phân tích đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1. Đợt 2, ngoại trừ thông số  $BOD_5$  vượt 1,07 lần, thông số Amoni vượt 3,54 lần và thông số Sắt (Fe) vượt 2,1 lần, các thông số còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

- Kết quả phân tích chất lượng bùn thải cho thấy hầu hết các thông số phân tích chất lượng bùn thải sau máy ép bùn tại 2 trạm XLNT tập trung đều có giá trị thấp hơn nhiều so với quy chuẩn, hàm lượng Crom (VI) không phát hiện trong cả 8 mẫu khảo sát. Riêng thông số Thủy ngân (Hg) của bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 3) cao hơn 2,53 lần so với quy chuẩn trong quý 2.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động được đặt tại 2 trạm XLNT tập trung của KCN truyền thông tin liên tục, đầy đủ về Sở TNMT tỉnh Bình Dương. Việc đánh giá độ chính xác tương đối RA định kỳ của thiết bị đã được thực hiện đầy đủ. Tại một vài thời điểm thiết bị tủ lấy mẫu ở cả 2 trạm đều bị lỗi, tuy nhiên đã được khắc phục.

- Chất thải rắn sinh hoạt: KCN Mỹ Phước 1 đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: Các công ty trong KCN thực hiện thu



gom, lưu trữ và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.

- Chất thải nguy hại: Được thu gom, phân loại, lưu trữ tại khu vực riêng biệt, có thùng chứa riêng, có ghi tên, dán nhãn cảnh báo nguy hiểm, độc hại theo quy định, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

## **2. Kiến nghị**

KCN Mỹ Phước 1 tuân thủ đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm. Vì vậy, việc duy trì thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và quan trắc môi trường định kì đầy đủ về tần suất, các yếu tố môi trường đầy đủ là cần thiết.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- BQL KCN tỉnh Bình Dương;
- Chi cục Kiểm soát ô nhiễm Môi trường Miền Nam;
- Lưu: VT.

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT  
TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHẠM NGỌC THUẬN**



**PHỤ LỤC**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- Giấy chứng nhận đầu tư
- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM
- Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước
- Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải CTNH
- Sơ đồ vị trí đặt trạm quan trắc tự động nước thải và lấy mẫu giám sát định kỳ
- Phiếu KQQT các quý
- Hợp đồng thu gom CTNH năm 2022
- Hợp đồng thu gom CTR năm 2022
- Quyết định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm
- Vimcerts 009



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỈNH BÌNH DƯƠNG  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 3700145020**

*Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 06 năm 2010*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 15 tháng 07 năm 2019*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **INVESTMENT AND INDUSTRIAL  
DEVELOPMENT JOINT STOCK CORPORATION**

Tên công ty viết tắt: **BECAMEX IDC CORP.**

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình  
Dương, Việt Nam*

Điện thoại: *0274 3822 655*

Fax: *0274 3822 713*

Email: *Becamex@hcm.vnn.vn*

Website: *www.becamex.com.vn*

**3. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ: **10.350.000.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Mười nghìn ba trăm năm mươi tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Tổng số cổ phần: **1.035.000.000**

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: **PHẠM NGỌC THUẬN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: *27/04/1966*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *280368612*

Ngày cấp: *10/03/2017*

Nơi cấp: *Công an Bình Dương*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa,  
Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Chung cư Biconsì, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một,  
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*



23010052

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 06/09/1959 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 280136669

Ngày cấp: 12/12/2015 Nơi cấp: Công an Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**TRƯỞNG PHÒNG**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Thanh An**



23010052

Số:



\*96332/19\*

### GIẤY XÁC NHẬN

#### Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Bình Dương*  
Địa chỉ trụ sở: *Tầng 4 Tháp A, Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*  
Điện thoại: *0274.3823718* Fax:  
Email: *dangkykinhdoanh@binhduong.gov.vn* Website:

#### Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3700145020

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động đo đạc bản đồ Chi tiết: Khảo sát, đo đạc và vẽ bản đồ địa chính	71102
2	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản	6820
3	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933



23010052

STT	Tên ngành	Mã ngành
5	<p>- Tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng.</p> <p>- Khai thác, chế biến khoáng sản. Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn.</p> <p>- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; dịch vụ nhà ở công nhân.</p> <p>- Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.</p> <p>- Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức PPP.</p> <p>- Thi công các công trình điện công nghiệp và điện dân dụng. Thiết kế, thẩm tra, giám sát và thi công các công trình điện năng từ 35 KV trở xuống (Đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp). Quản lý dự án và giám sát thi công công trình.</p> <p>- Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt và may mặc.</p> <p>- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và tiêu dùng.</p> <p>- Sản xuất, mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.</p> <p>- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa và khai thuê hải quan.</p> <p>- Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư.</p> <p>- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước.</p> <p>- Hoạt động trong lĩnh vực bệnh viện, y tế, giáo dục. (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)</p>	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

**Thông tin đăng ký thuế:**

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	<p>Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc):  Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc):  Điện thoại:</p>
2	<p>Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán:  Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán:  Điện thoại:</p>







UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG  
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN  
BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 4528701677

Chứng nhận lần đầu : ngày 12 tháng 4 năm 2016

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 751/TTg ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Mỹ Phước tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 3557/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Mỹ Phước;

Căn cứ Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TNHH MỘT THÀNH VIÊN**, nộp ngày 30 tháng 3 năm 2016,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

Chứng nhận nhà đầu tư:



23010052

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (BECAMEX IDC CORP)**, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700145020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 8 năm 2014.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Hùng**, sinh ngày 06 tháng 9 năm 1959, chứng minh nhân dân số 280136669 cấp ngày 06 tháng 11 năm 2007 tại Công an Bình Dương, địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay tại số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, điện thoại số: 0650.3822655, địa chỉ email: [becamex@hcm.vnn.vn](mailto:becamex@hcm.vnn.vn), chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: **KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC**
2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.
3. Quy mô dự án: diện tích đất khu công nghiệp là 3.775.459 m<sup>2</sup> với cơ cấu sử dụng đất như sau:

Stt	LOẠI ĐẤT	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp - kho tàng	2.352.792	62,37
2	Đất công trình dịch vụ	412.957	10,95
3	Đất giao thông	442.240	11,72
4	Đất công trình kỹ thuật	19.757	0,52
5	Đất cây xanh	544.450	14,43
	<b>Cộng</b>	<b>3.772.180</b>	<b>100.00</b>
6	Đất khác	3.279	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.775.459</b>	

4. Địa điểm thực hiện dự án: phường Mỹ Phước, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích mặt đất: 3.775.459 m<sup>2</sup>.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 451.942.000.000 (bốn trăm năm mươi một tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu) đồng.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 135.582.000.000 (một trăm ba mươi lăm tỷ năm trăm tám mươi hai triệu) đồng, chiếm tỷ lệ 30% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau.



**BECAMEX IDC CORP** góp 135.582.000.000 (một trăm ba mươi lăm tỷ năm trăm tám mươi hai triệu) đồng, bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp, thời gian góp vốn đến năm 2016.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày có Quyết định định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đến ngày 14 tháng 6 năm 2052).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

Tiến độ thực hiện dự án và giá trị đầu tư (Đơn vị tính: đồng) như sau:

Stt	Hạng mục	Từ năm 2002 - 2014	Năm 2015	Tổng
1	Xây dựng hạ tầng	334.748.485.127		334.748.485.127
2	Đền bù	52.955.237.815		52.955.237.815
3	Nộp tiền sử dụng đất	12.211.094		12.211.094
4	Chi phí dự phòng		41.085.657.756	41.085.657.756
5	Chi phí quản lý dự án	3.737.987.835		3.737.987.835
6	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	18.454.108.148		18.454.108.148
7	Chi phí khác	948547540		948.547.540
<b>Tổng cộng</b>		<b>410.856.577.559</b>	<b>41.085.657.756</b>	<b>451.942.235.315</b>

- Tiến độ đưa công trình vào hoạt động: Năm 2002.

## **Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

### **1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 57-L/CTN ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Ngành nghề thuộc lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư.

### **2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Không có

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Không có

**3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:**



- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Ngành nghề thuộc lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư.

#### **4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: Không có**

##### **Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Cục Thống kê tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 2 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương.

**KT.TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Bùi Minh Trí**



Số: 4.20...../QĐ-BKHCHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2002

Sau 01 bản gửi Giám Đốc Sở

Chuyển bản chính cho Phòng QLKT

để theo dõi giám sát việc thực

hiện

Thuanh

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG  
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Về việc: Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường  
dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước,  
huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

CÔNG VĂN BẢN  
Số: 1210  
Ngày: 15/10/2002

**BỘ TRƯỞNG  
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993;
- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 05 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Xét đơn xin thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 18 tháng 7 năm 2002 của Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển BECAMEX;
- Xét Biên bản họp Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu công nghiệp Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, ngày 14/8/2002 và Tờ trình ngày 19/08/2002 của Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển BECAMEX về việc điều chỉnh, bổ sung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án này;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê chuẩn nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước sau khi đã được điều chỉnh, bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định họp ngày 14/8/2002.

**Điều 2.** Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển BECAMEX - Chủ dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

2.1. Chỉ được tiếp nhận các dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp như đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Trong trường hợp ngược lại, cần phải có tờ trình xin phép và được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

2.2. Các dự án đầu tư vào khu công nghiệp phải tiến hành thủ tục đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định tại thông tư 490/1998/TT-BKHCHNMT và trong quá trình hoạt động phải đảm bảo:



- Có các biện pháp và hệ thống thiết bị thích hợp để xử lý khí thải đạt các tiêu chuẩn TCVN 5939-1995; 5940-1995; 6991-2001 và 6994-2001.
- Các loại chất thải rắn phải được thu gom và xử lý triệt để. Đối với chất thải nguy hại, phải có phương án xử lý riêng và phải được Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường chấp thuận.
- Các nguồn nước thải phải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-1995 loại A và TCVN 6984-2001, cột F<sub>3</sub>, Q > 5000 m<sup>3</sup>/s trước khi thải vào sông Thị Tín.

2.3. Thực hiện quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp; bố trí hợp lý các cụm công nghiệp theo yếu tố đặc trưng về khả năng gây ô nhiễm môi trường, nhằm tránh những tác động tương tác theo chiều hướng bất lợi giữa các cụm công nghiệp và quy hoạch trồng cây xanh hợp lý với ít nhất 15% diện tích đất của khu công nghiệp.

2.4. Đảm bảo kinh phí để thực hiện chương trình giám sát môi trường như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã đề xuất và lưu giữ số liệu để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra.

2.5. Thực hiện Quy chế bảo vệ môi trường khu công nghiệp do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành năm 2002.

**Điều 3.** Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và những yêu cầu bắt buộc trên là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của dự án.

**Điều 4.** Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, Chủ dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước phải có báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra, theo dõi.

**Điều 5.** Ủy nhiệm Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương theo dõi, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường của dự án.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ KH-ĐT;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở KH-CN-MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu VP Bộ, Cục MTg.

*g*

*vu*

K/T BỘ TRƯỞNG  
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
THỦ TRƯỞNG



Phạm Khôi Nguyên



23010052

Số 10 /GXN-TCMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

**GIẤY XÁC NHẬN**  
**HOÀN THÀNH MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**Dự án “Xây dựng và Kinh doanh cơ sở hạ tầng**  
**Khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương”**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN**

**I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:**

- Tên chủ dự án: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV (Becamex IDC CORP).
- Địa chỉ văn phòng: Số 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hoà, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Địa điểm hoạt động: Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0650.3822655 Fax: 0650.3822713
- Tài khoản số: 65010000000336 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bình Dương.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV có mã số: 3700145020. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/8/2014. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.
- Quyết định phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án số 420/QĐ-BKHHCN ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**II. Nội dung xác nhận:**

Xác nhận hoàn thành một số hạng mục công trình bảo vệ môi trường đối với Dự án “Xây dựng và Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương” (tại Phụ lục kèm theo). Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường khác của Dự án sẽ được xác nhận hoàn thành theo tiến độ đầu tư của dự án.

**III. Trách nhiệm của chủ dự án:**

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2 và 3 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

**IV. Tổ chức thực hiện:**

Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

**Nơi nhận:**

- Như mục I (02);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Ban QL các KCN Bình Dương;
- VPMC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSMT (02), Q.10.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**  
  
Nguyễn Văn Tài





**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Giấy xác nhận số: **10** /GXN-TCMT ngày **25** tháng **01** năm 2016 của Tổng cục Môi trường)

**1. Công trình xử lý nước thải:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải và thoát nước mưa:**

- Đã xây dựng mạng lưới thoát nước mưa có tổng chiều dài 16.459 m bằng cống tròn bê tông cốt thép với các kích cỡ: D400, D600, D800, D1.000, D1.200 và D1.500; đã xây dựng 356 hố ga có nắp đậy bằng bê tông cốt thép cho mạng lưới thoát nước mưa và nước mưa thoát ra sông Thị Tính thông qua 03 (ba) cửa xả. Hiện nay còn 03 (ba) cơ sở hoạt động trong KCN Mỹ Phước xả nước thải sau xử lý vào mạng lưới thoát nước mưa của KCN gồm: Công ty TNHH Xưởng giấy Chánh Dương, Công ty TNHH Panko Vina và Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương.
- Đã xây dựng mạng lưới thu gom nước thải có tổng chiều dài 5.290 m bằng cống tròn bê tông cốt thép với các kích cỡ: D300, D400 và D600; đã xây dựng đường cống ngầm bê tông cốt thép có đường kính D1.500 và mương hở (rộng 4,5m và dài 50m) để dẫn nước thải sau xử lý ra sông Thị Tính.

**1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:**

Đã xây dựng 02 (hai) trạm xử lý nước thải tập trung cho KCN Mỹ Phước, nước thải sau xử lý của hai trạm xử lý được nhập chung trước khi xả vào đường cống ngầm, mương hở và chảy ra sông Thị Tính. Nước thải sau xử lý được kiểm soát bằng hệ thống quan trắc liên tục, tự động một số thông số ô nhiễm đặc trưng trong nước thải như: Lưu lượng, pH, TSS, COD trước khi xả ra ngoài môi trường. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Đặc tính của các trạm xử lý nước thải như sau:

- Trạm xử lý nước thải giai đoạn 1:
  - + Công suất xử lý: 4.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
  - + Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Máy tách rác thô → Hố gom → Bể điều hoà → Cụm xử lý hoá lý → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể lắng ly tâm → Bể khử trùng → sông Thị Tính (Kèm theo thiết kế, bản vẽ hoàn công công trình);
  - + Chế độ vận hành: Liên tục;
  - + Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer Anion, NaOCl.
- Trạm xử lý nước thải giai đoạn 2:
  - + Công suất xử lý: 4.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
  - + Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Máy tách rác thô → Hố gom (chung với Module 1) → Bể điều hoà → Bể hoá lý bậc 1 → Bể hoá lý bậc 2 → Bể lắng 1 → Bể ô xy hoá nâng cao → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Lọc áp lực → sông Thị Tính (Kèm theo thiết kế, bản vẽ hoàn công công trình);



+ Chế độ vận hành: Liên tục;

+ Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer Anion, NaOCl.

## 2. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Đã trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt đặt tại khu văn phòng, khu xử lý nước thải tập trung và dọc các tuyến đường giao thông trong KCN và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý;
- Đối với bùn thải phát sinh từ các trạm xử lý nước thải tập trung: Bùn thải sau ép được lưu giữ tại 02 nhà chứa bùn có tổng diện tích 300 m<sup>2</sup>, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý;
- Đối với chất thải nguy hại: Đã xây dựng kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại có diện tích 22,85 m<sup>2</sup> và thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo quy định. Chất thải nguy hại phát sinh tại các cơ sở trong KCN do các cơ sở tự quản lý.

## 3. Công trình bảo vệ môi trường khác:

Đã hoàn thành việc trồng cây xanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cải thiện vi khí hậu và cách ly khu công nghiệp với khu vực dân cư xung quanh theo quy hoạch đã được phê duyệt.

## 4. Chương trình giám sát môi trường của cơ sở:

### 4.1. Chương trình giám sát nguồn thải:

#### 4.1.1. Giám sát nước thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 04 vị trí (Đầu ra của các Trạm xử lý nước thải tập trung và 03 vị trí tiếp nhận nước thải sau xử lý của 03 cơ sở tự xử lý nước thải hoạt động trong KCN Mỹ Phước).
- Thông số giám sát: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, SS, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Tổng Dầu mỡ khoáng, Tổng Xianua, Tổng Phenol, Clorua, Coliform, Cr<sup>3+</sup>, Cr<sup>6+</sup>, As, Hg, Ni, Cu, Zn, Fe.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

#### 4.1.2. Giám sát bùn thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 02 vị trí (Bùn thải sau ép tại nhà chứa bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 và giai đoạn 2).
- Thông số giám sát: As, Cd, Pb, Hg, Cr<sup>6+</sup>.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 50:2013/BTNMT.

### 4.2. Giám sát chất lượng nước mặt

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (sông Thị Tính - Gần vị trí tiếp nhận nước thải sau xử lý).
- Thông số giám sát: pH, DO, COD, BOD<sub>5</sub>, TSS, NO<sub>2</sub><sup>-</sup> (tính theo Nitơ), NO<sub>3</sub><sup>-</sup> (tính



theo Nitơ),  $\text{NH}_4^+$  (tính theo Nitơ), Tổng Dầu mỡ, Coliform,  $\text{Cr}^{3+}$ ,  $\text{Cr}^{6+}$ , As, Hg, Ni, Cu, Zn, Fe.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2008/BTNMT, cột A1.

*(Chương trình giám sát môi trường kèm theo Giấy xác nhận này thay thế nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt)*

#### 5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Tổng cục Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy xác nhận số **10** /GXN-TCMT do Tổng cục Môi trường cấp lần **01** ngày **05** tháng **01** năm 2016”.

#### 6. Yêu cầu khác:

6.1. Sau khi xây dựng xong hạng mục công trình bảo vệ môi trường khác cho Dự án Khu công nghiệp Mỹ Phước, Tổng Công ty phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho Dự án và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định. Các công trình bảo vệ môi trường đã được xác nhận sẽ được tích hợp điều chỉnh, bổ sung vào Giấy xác nhận cho giai đoạn tiếp theo. Yêu cầu Tổng Công ty khẩn trương phối hợp với các cơ sở tự xử lý nước thải để thiết kế đường xả thải riêng, cách ly với hệ thống thoát nước mưa của KCN Mỹ Phước theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 8 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

6.2. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.



*Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2019*

**GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp.) ngày 13 tháng 11 năm 2019 cho Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước và Hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp.) (có địa chỉ tại số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) xả nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Mỹ Phước tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Thị Tính.
2. Vị trí xả nước thải: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, gồm 02 cửa xả có vị trí, tọa độ cụ thể như sau:



Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $108^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ):

- Cửa xả số 1 xả nước thải sau xử lý từ mô đun 1 và mô đun 2 ra sông Thị Tính:

$$X = 1230706; Y = 591667.$$

- Cửa xả số 2 xả nước thải sau xử lý từ mô đun 3 ra sông Thị Tính:

$$X = 1231065; Y = 591710.$$

### 3. Phương thức xả nước thải:

3.1. Nước thải sau xử lý từ mô đun 1 và mô đun 2 được dẫn vào cống bê tông hờ sau đó chảy vào đường thoát nước số 01 trên đường D1 của Khu công nghiệp Mỹ Phước cuối cùng chảy ra sông Thị Tính theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

3.2 Nước thải sau xử lý từ mô đun 3 được dẫn vào cống bê tông hờ sau đó xả ra sông Thị Tính theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục, 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả thải lớn nhất:  $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , trong đó:

5.1. Lưu lượng xả thải lớn nhất từ cửa xả số 1:  $8.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

5.2 Lưu lượng xả thải lớn nhất từ cửa xả số 2:  $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 0,9$ ; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 0,9$  và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A, hệ số  $K = 1$ . Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	pH	-	6 đến 9
3	BOD <sub>5</sub> ở $20^{\circ}\text{C}$	mg/l	24,3
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5
5	Độ màu (pH=7)	Pt-Co	40,5
6	COD	mg/l	60,75



<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá trị giới hạn</b>
7	Tổng xyanua	mg/l	0,057
8	Clo dư	mg/l	0,81
9	Crom (VI)	mg/l	0,04
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,05
11	Asen	mg/l	0,04
12	Thủy ngân	mg/l	0,004
13	Chì	mg/l	0,081
14	Cadimi	mg/l	0,04
15	Crom (III)	mg/l	0,162
16	Đồng	mg/l	1,62
17	Kẽm	mg/l	2,43
18	Niken	mg/l	0,162
19	Mangan	mg/l	0,405
20	Sắt	mg/l	0,81
21	Tổng phenol	mg/l	0,081
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
23	Sunfua	mg/l	0,162
24	Florua	mg/l	4,05
25	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05
26	Tổng nitơ	mg/l	16,2
27	Tổng phốt pho	mg/l	3,24
28	Clorua	mg/l	405
29	Tổng PCB	mg/l	0,002
30	Coliform.	vi khuẩn/100ml	3000



7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

**Điều 2.** Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp.) chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

3. Thực hiện quan trắc nước thải như sau:

a) Quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý tại 02 vị trí đầu ra của Nhà máy xử lý nước thải tập trung: 01 vị trí tại mương dẫn nước thải sau xử lý (phía sau bể khử trùng) của mô đun 1 và mô đun 2 và 01 vị trí tại mương dẫn nước thải sau xử lý (phía sau bể khử trùng) của mô đun 3 trước khi xả ra cống thoát nước của Khu công nghiệp Mỹ Phước) với các thông số quan trắc: lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni; lưu lượng nước thải đầu vào của 03 mô đun. Riêng thông số Amoni: hoàn thành việc lắp đặt thiết bị và thực hiện quan trắc tự động, liên tục trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý theo tần suất ba (03) tháng/lần tại 02 vị trí quy định tại Điểm a Khoản này với các thông số quy định tại Bảng 1 Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này, trừ các thông số đã quan trắc tự động.

4. Đảm bảo có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra nguồn nước trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 19 Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019.

5. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; kết nối kết quả quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố, bất thường của hệ thống xử lý nước thải.



7. Định kỳ hằng năm, báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của Nhà máy xử lý nước thải tập trung và gửi về Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo quy định về báo cáo.

8. Trường hợp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, có nội dung quy định về chất lượng nước thải sau xử lý, thông số, tần suất quan trắc, giám sát nước thải sau xử lý khác với Giấy phép này thì thực hiện theo quy định của Giấy phép này.

**Điều 3.** Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp.) được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế cho Giấy phép số 2484/GP-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2012./.

**Nơi nhận:**

- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp.) (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Môi trường;
- Lưu: VT, Hồ sơ cấp phép (TNN-NT-042.19) (02), TNN (02).



**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG:** Bộ Tài

nguyên và Môi trường

Email:

[binml@monre.gov.vn](mailto:binml@monre.gov.vn)

Cơ quan: Bộ Tài

nguyên và Môi trường

Ngày ký: 10.12.2019

09:55:34 +07:00



**Võ Tuấn Nhân**





Số: 74 /CN-CCBVM

Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2010

**SỞ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ  
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
Mã số Quản lý chất thải nguy hại : 74.000294.T

(Điều chỉnh lần 1)

**I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:**

Tên chủ nguồn thải: Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC Corp)

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3822655

Fax: 0650.3822713

Tài khoản số: 65010000000336 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4606000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 05 năm 2009.

Tên cơ sở phát sinh CTNH: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1.

Địa chỉ: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3567135

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số: 420/QĐ-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 10 tháng 10 năm 2002.

Loại hình cơ sở: Công ty Nhà nước.

**II. Nội dung đăng ký:**

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 1 như sau:

*1. Danh sách chất thải nguy hại Công ty đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 1*

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	3	16 01 06	Tăng lên
2	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	0,5	18 02 01	Giảm



23010052

3	Dầu nhớt thải	Lỏng	1	17 02 04	Giảm
4	Chai lọ đựng thuốc trừ sâu thải	Rắn	30	14 01 05	Bổ sung
5	Hóa chất phòng thí nghiệm thải	Lỏng	0,3	19 05 02	Bổ sung
6	Ống nghiệm thải	Rắn	1	11 02 01	Bổ sung
7	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	0,5	19 06 01	Bổ sung
8	Bao bì đựng dầu nhớt, hóa chất thải	Rắn	10	18 01 01	Bổ sung
<b>Tổng cộng:</b>			<b>46,3 kg</b>		

2. Danh sách chất thải khác Công ty đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 1

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải	Bùn	9.700
<b>Tổng cộng:</b>			<b>9.700 kg</b>

### 3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4606000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2006, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 05 năm 2009;

- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số: 420/QĐ-BKHCHN do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 10 tháng 10 năm 2002.

### III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục 1, phần IV của Thông tư số: 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định;



6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu tại phụ lục 4 (A) của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường;

8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

- Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;

- Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

#### IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này thay thế cho Sổ đăng ký số: 99/STNMT-MT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13 tháng 01 năm 2009 (Mã số quản lý: 74.000294.T) và có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Khu công nghiệp Mỹ Phước 1 chấm dứt hoạt động.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- D:\2010-KS\CNT;
- Lưu: VT, Gks4.

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

  
Tao Mạnh Quân



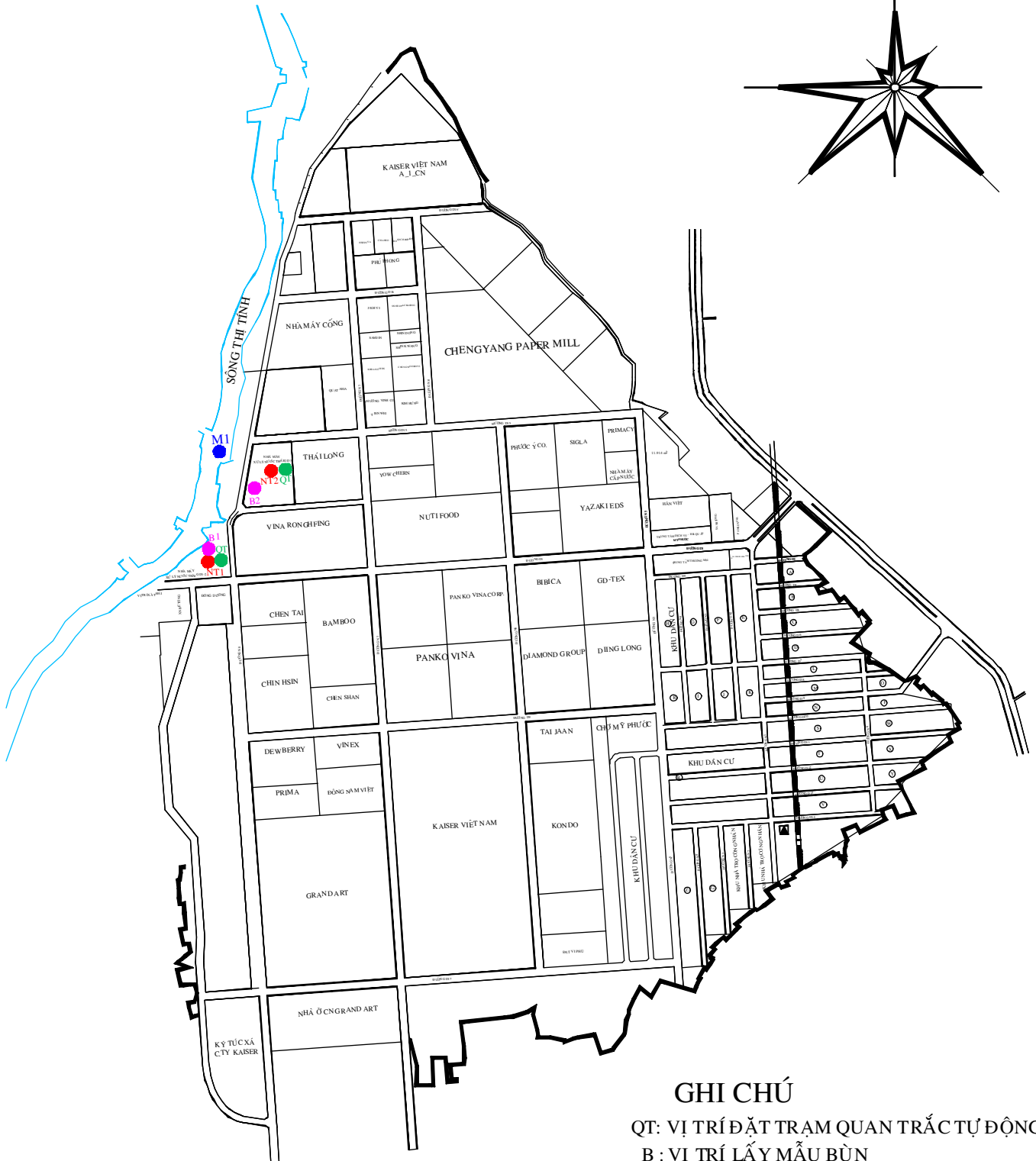
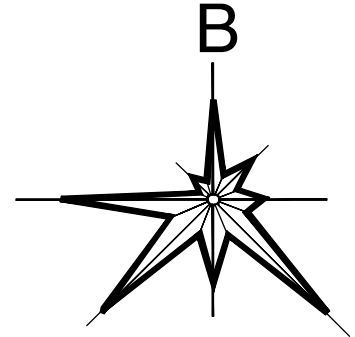
23010052



23010052

# KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC 1

## SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG NƯỚC THẢI VÀ LẤY MẪU GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ NĂM 2022



### GHI CHÚ

QT: VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG

B: VỊ TRÍ LẤY MẪU BÙN

M: VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC MẶT

NT: VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC THẢI



2301 0052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT - 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
<b>QT.22.0152H</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp CTCP (Đơn hàng số : 22.0152)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/03/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Nhận



Trần Tuấn Việt



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0152H	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022
-------------	---	-------------------------

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT1MPI	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 1-2)	QT.220310.015

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=0,9, kq=0,9
				QT.220310.015	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	46	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	6 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW5210D:2017	16	24,3
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW5220C:2017	22	60,75
6.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	16	40,5
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0008	0,0405
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0034	0,00405
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0010)	0,081
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,0405
11.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0717	1,62
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0818	2,43
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0566	0,162
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0436	0,405
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,49	0,81
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,0567
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,074	0,081
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,68	4,05
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,22	4,05
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)	4,05
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	6,1	16,2
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	3,24
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	28,2	405
24.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,035)	-
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.800	3.000

**Ghi chú:**

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 151-03/22-5.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP**

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT1MP1- Đầu ra trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 - 2

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), kf=0,9, kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	<b>0,0405</b>	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	0,08	0,038	<b>0,81</b>	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	<b>0,00243</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT - 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
<b>QT.22.0152I</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0152)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/03/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Nhận

Trần Tuấn Việt

Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0152I	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022
-------------	---	-------------------------

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2MPI	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 3)	QT.220310.016

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=0,9, kq=0,9
				QT.220310.016	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW2550B:2017	30,1	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	40	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW5210D:2017	11	24,3
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW5220C:2017	18	60,75
6.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	3	40,5
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0005	0,0405
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)	0,00405
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0010)	0,081
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,0405
11.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0732	1,62
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0862	2,43
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0639	0,162
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0399	0,405
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,519	0,81
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,0567
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,054	0,081
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,36	4,05
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-,B&D:2017	0,21	4,05
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,211	4,05
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	6,1	16,2
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	3,24
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	31,7	405
24.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,035)	-
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400	3.000

**Ghi chú:**

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 151-03/22-5.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT2MP1- Đầu ra trạm xử lý nước thải giai đoạn 3

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), kf=0,9, kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	<b>0,0405</b>	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	0,06	0,038	<b>0,81</b>	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	<b>0,00243</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Th.S. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTQC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
<b>QT.22.0152J</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0152)
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Bùn.
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 10/03/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Nhạn



Trần Tuấn Việt



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0152J

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày/Date  
22/03/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	BT1MP1	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 1-2)	QT.220310.017

**B. KẾT QUẢ:****I. BÙN**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/ BTNMT, hàm lượng tuyệt đối cơ sở
				QT.220310.017	
1.	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A; SMEWW 3125B:2017	1,451	40
2.	Cadimi (Cd)			0,257	10
3.	Chì (Pb)			3,535	300
4.	Thủy ngân (Hg)			1,161	4

**Ghi chú:**

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 151-03/22-5.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/03/2022

4/ Loại mẫu : Bùn thải BT1MP1- Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 1 - 2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,17	Phương pháp phân tích
1	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )*	mg/kg	KPH	2,4	21,15	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H<sub>tc</sub>(H<sub>tc</sub>,ppm):  $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



2301.0052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. DTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
<b>QT.22.0152K</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0152)
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Bùn.
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 10/03/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Nhạn

Trần Tuấn Việt

Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0152K	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022
-------------	---	-------------------------

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	BT2MP1	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 3)	QT.220310.018

**B. KẾT QUẢ:****I. BÙN**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/ BTNMT, hàm lượng tuyệt đối cơ sở
				QT.220310.018	
1.	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A; SMEWW 3125B:2017	2,685	40
2.	Cadimi (Cd)			0,229	10
3.	Chì (Pb)			4,702	300
4.	Thủy ngân (Hg)			3,47	4

**Ghi chú:**

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 151-03/22-5.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/03/2022

4/ Loại mẫu : Bùn thải BT2MP1- Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 3

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,18	Phương pháp phân tích
1	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )*	mg/kg	KPH	2,4	22,1	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H<sub>tc</sub>(H<sub>tc</sub>,ppm):  $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LÀN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b> <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and</b> <b>Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Đ.T.CQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0293H</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0293H	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022
-------------	---	--

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NTIMP1	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 1-2)	QT.220510.012

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=0,9 ;Kq=0,9		
				QT.220510.012			
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,1	40		
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	46	50		
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6-9		
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	21	24,3		
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	34	60,75		
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	4	40,5		
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0017	0,0405		
8.	Thủy ngân (Hg)			0,0048	0,00405		
9.	Chì (Pb)			0,001	0,081		
10.	Cadimi (Cd)			0,0029	0,0405		
11.	Đồng (Cu)			0,1898	1,62		
12.	Kẽm (Zn)			0,4179	2,43		
13.	Niken (Ni)			0,1436	0,162		
14.	Mangan (Mn)			0,0024	0,405		
15.	Tổng sắt (Fe)			mg/L	TCVN 6177:1996	0,054	0,81
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )			mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,0567
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,107	0,081		
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,32	4,05		
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,08	4,05		
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	2,37	4,05		
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3,4	16,2		
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	3,24		
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	65,6	405		
24.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,035)	-		
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.800	3000		

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT;
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 301-05/22-3.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/05/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT1MP1- Đầu ra trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 - 2

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), kf=0,9, kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	<b>0,0405</b>	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	19,5	0,038	<b>0,81</b>	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	<b>0,00243</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT - 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b> <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and</b> <b>Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT CQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0293Q</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Nước thải.
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỜNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0293Q

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 20/05/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2MP1	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 3)	QT.220510.013

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=0,9; Kq= 0,9
				QT.220510.013	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,1	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	16	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6-9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	11	24,3
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	18	60,75
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	KPH (LOD=3)	40,5
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0011	0,0405
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0011	0,00405
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0010)	0,081
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,0405
11.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,1599	1,62
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,4472	2,43
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,1035	0,162
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,01111	0,405
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,075	0,81
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,0567
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,112	0,081
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,16	4,05
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,41	4,05
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,068	4,05
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)	16,2
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	3,24
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	48,7	405
24.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,035)	-
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.300	3000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 301-05/22-3.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TÔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/05/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT2MP1- Đầu ra trạm xử lý nước thải giai đoạn 3

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), kf=0,9, kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	<b>0,0405</b>	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	0,20	0,038	<b>0,81</b>	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	<b>0,00243</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0293I</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Bùn.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0293I	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022
-------------	---	--

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	BT1MP1	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 1-2)	QT.220510.014

**B. KẾT QUẢ:****I. BÙN**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/BTNMT, Hàm lượng tuyệt đối cơ sở
				QT.220510.014	
1.	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A; SMEWW 3125B:2017	19,49	40
2.	Cadimi (Cd)			0,6643	10
3.	Chì (Pb)			12,09	300
4.	Thủy ngân (Hg)			1,22	4

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QVCN50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 301-05/22-3.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCPC  
2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương  
3/ Thời gian gửi mẫu : 10/05/2022  
4/ Loại mẫu : Bùn thải BT1MP1- Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 1 - 2

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,15	Phương pháp phân tích
1	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )*	mg/kg	KPH	2,4	<b>19,25</b>	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H<sub>tc</sub>(H<sub>tc</sub>,ppm):  $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHỤ GIÁM ĐỐC**  
  
Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b> <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and</b> <b>Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0293J</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Bùn.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0293J

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 20/05/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	BT2MP1	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 3)	QT.220510.015

**B. KẾT QUẢ:****I. BÙN**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/BTNMT, Hàm lượng tuyệt đối cơ sở
				QT.220510.015	
1.	Asen (As)	mg/kg	US EPA	18,2	40
2.	Cadimi (Cd)		Method 3051A;	0,63	10
3.	Chì (Pb)		SMEWW	2,62	300
4.	Thủy ngân (Hg)		3125B:2017	10,11	4

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QVCN50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT;
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 301-05/22-3.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG**

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP  
2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương  
3/ Thời gian gửi mẫu : 10/05/2022  
4/ Loại mẫu : Bùn thải BT2MP1- Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 3

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối ( $H_{tc}$ , ppm) $T=0,21$	Phương pháp phân tích
1	Crôm VI ( $Cr^{6+}$ )*	mg/kg	KPH	2,4	<b>24,95</b>	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối  $H_{tc}(H_{tc}, ppm): H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0293K</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước mặt.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0293	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022
------------	---	--

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	MIMP1	Sông Thị Tinh cách cửa xả KCN Mỹ Phước 150m về phía thượng lưu (cách bờ sông 50m)	QT.220510.016

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột B1
				QT.220510.016	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	5,5-9
2.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	13	15
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	22	30
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,6	≥ 4
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	16	50
6.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,465	0,9
7.	Nitrit (N - NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	0,004	0,05
8.	Nitrat (N - NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	1,09	10
9.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,001	0,05
10.	Tổng Crom (Cr)			0,0017	0,5
11.	Đồng (Cu)			0,0032	0,5
12.	Kẽm (Zn)			KPH (LOD=0,007)	1,5
13.	Niken (Ni)			0,0056	0,1
14.	Thủy ngân (Hg)			KPH (LOD=0,0002)	0,001
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,083	1,5
16.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,38	1
17.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4.600	7500

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 301-05/22-3.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/05/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt M1MP1-Sông Thị Tinh cách cửa xả KCN Mỹ Phước 150m về phía thượng lưu (Cách bờ sông 50m)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
					B1	
1	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	<b>0,04</b>	TCVN 6658:2000

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*

*(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

*KPH: Không phát hiện (< MDL)*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
Th.S. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17. LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b> <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and</b> <b>Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0526-8</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0526)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 04/08/2022
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0526-8

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 19/08/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT1MP1	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 1-2)	QT.220804.013

**B. KẾT QUẢ:  
I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=0,9, kq=0,9
				QT.220804.013	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	27,7	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	28	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,5	6 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW5210D:2017	17	24,3
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW5220C:2017	28	60,75
6.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	7	40,5
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,001	0,0405
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0006	0,00405
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,081
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,0405
11.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,1451	1,62
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	1,27	2,43
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,1442	0,162
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,076	0,405
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,055	0,81
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,0567
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)	0,081
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	3,18	4,05
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,45	4,05
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,061	4,05
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	14,1	16,2
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,088	3,24
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	286	405
24.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,035)	-
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	230	3.000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





# TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 523-08/22-2.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 04/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT1MP1- Đầu ra trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 - 2

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), kf=0,9, kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,0405	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	0,14	0,038	0,81	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	0,00243	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

  
Quách Văn Duy



**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02 TT17 | AN NH02-SD 03 (NGÀY ĐU) | 01/01/2021



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ          VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0526-9</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0526)
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Nước thải
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 04/08/2022
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0526-9	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022
--------------	---	--

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2MP1	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 3)	QT.220804.014

**B. KẾT QUẢ:  
I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.220804.014	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=0,9, kq=0,9
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	27,8	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	32	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW5210D:2017	12	24,3
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW5220C:2017	20	60,75
6.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	8	40,5
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0012	0,0405
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0013	0,00405
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,081
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH(LOD=0,0016)	0,0405
11.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0604	1,62
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,3335	2,43
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0871	0,162
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0411	0,405
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,81
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,0567
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)	0,081
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,64	4,05
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,42	4,05
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,782	4,05
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	14,4	16,2
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	3,24
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	244	405
24.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,035)	-
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH (LOD=3)	3.000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 523-08/22-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 04/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT2MP1- Đầu ra trạm xử lý nước thải giai đoạn 3

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), kf=0,9, kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	<b>0,0405</b>	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	<b>0,162</b>	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	<b>0,81</b>	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	<b>0,00243</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

ĐM02 TT17 I AN ĐH 02- SD 02 (NG CẤY ĐH) SD. 30/01/2021



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ          VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0526-10</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0526)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Bùn
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 04/08/2022
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0526-10

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 19/08/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	BT1MP1	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 1-2)	QT.220804.015

**B. KẾT QUẢ:****I. BÙN**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/ BTNMT, hàm lượng tuyệt đối cơ sở
				QT.220804.015	
1.	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A; SMEWW 3125B:2017	9,25	40
2.	Cadimi (Cd)			1,8	10
3.	Chì (Pb)			12,38	300
4.	Thủy ngân (Hg)			1,81	4

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 523-08/22-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP**

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 04/08/2022

4/ Loại mẫu : Bùn thải BT1MP1- Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 1 - 2

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,13	Phương pháp phân tích
1	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )*	mg/kg	KPH	2,4	19,25	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H<sub>tc</sub>(H<sub>tc</sub>,ppm):  $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

  
Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**ThS. Thái Sanh Bảo Huy**

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

RM02 TT17 | AN ĐH 02 - SD 02 (NGÀY ĐU) | SD: 20/01/2021



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ          VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG          Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0526-11</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp CTCP (Đơn hàng số : 22.0526)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Bùn
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 04/08/2022
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0526-11

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 19/08/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	BT2MP1	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 3)	QT.220804.016

**B. KẾT QUẢ:****I. BÙN**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/ BTNMT, hàm lượng tuyệt đối cơ sở
				QT.220804.016	
1.	Asen (As)	mg/kg	US EPA	23,98	40
2.	Cadimi (Cd)		Method 3051A;	0,822	10
3.	Chì (Pb)		SMEWW	12,22	300
4.	Thủy ngân (Hg)		3125B:2017	2,73	4

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 523-08/22-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 04/08/2022

4/ Loại mẫu : Bùn thải BT2MP1- Bùn thải sau máy ép bùn giai đoạn 3

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,19	Phương pháp phân tích
1	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )*	mg/kg	KPH	2,4	23,05	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H<sub>tc</sub>(H<sub>tc</sub>,ppm):  $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

RM07-TT17-1-AN-BH-02-SĐ-02 (NGÀY ĐU- SĐ- 20/01/2021)



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b> <b>VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and</b> <b>Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0740-8</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740).
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Nước thải.
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 20/10/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT



Thái Tiên Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



23010052

**VITTEP**

QT.22.0740-8

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NTIMP1	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 1-2)	QT.221020.008

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=0,9 ;Kq=0,9
				QT.221020.008	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	24,8	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	40	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,5	6-9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	12	24,3
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	20	60,75
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	14	40,5
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0004	0,0405
8.	Thủy ngân (Hg)			0,0006	0,00405
9.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,0010)	0,081
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)	0,0405
11.	Đồng (Cu)			0,0402	1,62
12.	Kẽm (Zn)			0,0129	2,43
13.	Niken (Ni)			0,0402	0,162
14.	Mangan (Mn)			0,0676	0,405
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,81
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,0567
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)	0,081
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,86	4,05
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,44	4,05
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	1,38	4,05
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	14,6	16,2
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	3,24
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	52,3	405
24.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,035)	-
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400	3000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.



23010052



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 718-10/22-4.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG**

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP  
2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương  
3/ Thời gian gửi mẫu : 20/10/2022  
4/ Loại mẫu : Nước thải NTIMP1 - Đầu ra trạm xử lý nước thải (giai đoạn 1 – 2)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), Kf=0,9, Kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,0405	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	0,81	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	0,00243	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử  
(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận  
KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0740-9</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 20/10/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



23010052

**VITTEP**

QT.22.0740-9

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2MP1	Đầu ra trạm XLNT (giai đoạn 3)	QT.221020.009

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=0,9 ;Kq=0,9
				QT.221020.009	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	24,7	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	30	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8	6-9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	10	24,3
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	17	60,75
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	6	40,5
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0004	0,0405
8.	Thủy ngân (Hg)			0,0006	0,00405
9.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,0010)	0,081
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)	0,0405
11.	Đồng (Cu)			0,0136	1,62
12.	Kẽm (Zn)			0,0129	2,43
13.	Niken (Ni)			0,0402	0,162
14.	Mangan (Mn)			0,0676	0,405
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,81
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,0567
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)	0,081
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,86	4,05
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,44	4,05
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)	4,05
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	6,6	16,2
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	3,24
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	47,2	405
24.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,035)	-
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.300	3000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.



23010052



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 718-10/22-4.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 20/10/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT2MP1 - Đầu ra trạm xử lý nước thải (giai đoạn 3)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), Kf=0,9, Kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,0405	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	0,040	0,038	0,81	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	0,00243	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
  
ThS: Thái Sanh Bảo Huy



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0740-10</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Bùn.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 20/10/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



23010052

**VITTEP**

QT.22.0740-10

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	BT1MP1	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 1-2)	QT.222010.010

**B. KẾT QUẢ:****I. BÙN**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/BTNMT, Hàm lượng tuyệt đối cơ sở
				QT.221020.010	
1.	Asen (As)	mg/kg	US EPA	2,64	40
2.	Cadimi (Cd)		Method 3051A;	3,60	10
3.	Chì (Pb)		SMEWW	2,00	300
4.	Thủy ngân (Hg)		3125B:2017	1,85	4

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QVCN50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.



23010052



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 718-10/22-4.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP  
2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương  
3/ Thời gian gửi mẫu : 20/10/2022  
4/ Loại mẫu : Bùn thải BT1MP1 - Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 1 - 2)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,15	Phương pháp phân tích
1	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )*	mg/kg	KPH	2,4	19,25	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H<sub>tc</sub>(H<sub>tc</sub>,ppm):  $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT: GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
ThS.Thái Sanh Bảo Huy



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0740-11</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Bùn.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 20/10/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0740-11

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	BT2MP1	Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 3)	QT.222010.011

**B. KẾT QUẢ:****I. BÙN**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/BTNMT, Hàm lượng tuyệt đối cơ sở
				QT.221020.011	
1.	Asen (As)	mg/kg	US EPA	14,89	40
2.	Cadimi (Cd)		Method 3051A;	1,61	10
3.	Chì (Pb)		SMEWW	1,96	300
4.	Thủy ngân (Hg)		3125B:2017	1,62	4

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QVCN50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.



23010052



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 718-10/22-4.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP  
2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương  
3/ Thời gian gửi mẫu : 20/10/2022  
4/ Loại mẫu : Bùn thải BT2MP1 - Bùn thải sau máy ép bùn (giai đoạn 3)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối ( $H_{tc}$ , ppm) $T=0,12$	Phương pháp phân tích
1	Crôm VI ( $Cr^{6+}$ )*	mg/kg	KPH	2,4	16,4	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện ( $< MDL$ )

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối  $H_{tc}(H_{tc}, ppm): H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0740-12</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước mặt.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 20/10/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



23010052

**VITTEP**

QT.22.0740-12

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	M1MP1	Sông Thị Tính cách cửa xả KCN Mỹ Phước 150m về phía thượng lưu (cách bờ sông 50m)	QT.222010.012

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột B1
				QT.221020.012	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	5,5-9
2.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	16	15
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	23	30
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,4	≥ 4
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	9	50
6.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	3,19	0,9
7.	Nitrit (N - NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
8.	Nitrat (N - NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,54	10
9.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0006	0,05
10.	Tổng Crom (Cr)			0,0013	0,5
11.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	0,5
12.	Kẽm (Zn)			0,0110	1,5
13.	Niken (Ni)			0,0015	0,1
14.	Thủy ngân (Hg)			0,0003	0,001
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,316	1,5
16.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,42	1
17.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300	7500

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.



23010052



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 718-10/22-4.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP  
2/ Địa chỉ : KCN Mỹ Phước 1, Tx Bến cát, tỉnh Bình Dương  
3/ Thời gian gửi mẫu : 20/10/2022  
4/ Loại mẫu : Nước mặt M1NP1 - Sông Thị Tinh cách cửa xả KCN Mỹ Phước 150m về phía thượng lưu (Cách bờ sông 50m)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
					B1	
1	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,04	TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

  
Quách Văn Duy



**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

  
ThS.Thái Sanh Bảo Huy



23010052

Số: 394 -RNH/HĐ – KT/17

M03-QT18/XLCT

## HỢP ĐỒNG

V/v Xử lý chất thải của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV  
(Becamex IDC Corp)

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính Phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu.
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Xí nghiệp Xử lý Chất thải – Cty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương do Tổng Cục Môi trường cấp lần đầu ngày 27/09/2016 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Xí nghiệp Xử lý Chất thải – Cty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ Công văn số 5250/BTNMT-TCMT ngày 11/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thay đổi tên chủ xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ Phần Nước – Môi Trường Bình Dương.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải nguy hại mã số QLCT nguy hại : 74.000415.T, 74.000716.T, 74.000717.T và 74.000294.T ngày 22 tháng 3 năm 2010 do Chi cục Bảo vệ Môi trường Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC Corp).
- Căn cứ theo Bảng phân định , phân loại, ngày 05 tháng 09 năm 2016 của Tổng Công ty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp TNHH Một Thành Viên (Becamex IDC Corp).
- Căn cứ theo nhu cầu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV Becamex IDC Corp theo giấy chứng nhận đầu tư số 3700145020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận (thay đổi lần 3) vào ngày 08/08/2014.

Hôm nay, ngày 05 tháng 04 năm 2017 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

**BÊN A: XÍ NGHIỆP XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ công ty : Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trang 1



23010052

Địa chỉ: Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 06503.543528/29

Fax: 06503.542907

Tên tài khoản : **XÍ NGHIỆP XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Tài khoản số: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Do Ông **Phạm Thanh Hùng**

Chức vụ: Giám đốc XN Lâm Đại Diện

**BÊN B: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TNHH MTV BECAMEX IDC (BECAMEX IDC CORP).**

Địa chỉ: Số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 06503.822655

Fax: 06503.822713

Tài khoản số: 65010000000336  
Nhánh Bình Dương

Tại: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi

Mã số thuế: 3700145020

Do Ông/Bà: **NGUYỄN VĂN HÙNG**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc làm đại diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

## **ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN**

**1.1.** Bên B đồng ý giao cho bên A thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên B.

### **1.2. Điều kiện lưu chứa:**

- Chất thải nguy hại được bên B thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên A. Chất thải nguy hại (CTNH) lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên B tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên A sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

### **1.3. Phương thức xác định khối lượng**

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên B có xác nhận của bên A. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên B thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên A.

### **1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận**



- **Thời gian thu gom:** theo yêu cầu, bên B thông báo cho bên A qua điện thoại (trừ ngày lễ và ngày tết).
- **Địa điểm giao nhận:** tại Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV Becamex IDC Corp (địa chỉ: số 230, Đại lộ Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

Trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Phước 1 (Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, TX. Bến Cát, Bình Dương)

Trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Phước 2 (Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 2, TX. Bến Cát, Bình Dương)

Trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Phước 3 (Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 3, TX. Bến Cát, Bình Dương)

Trạm xử lý nước thải KCN Bàu Bàng (Địa chỉ: KCN Bàu Bàng, xã Lai Uyên, H. Bàu Bàng, Bình Dương).

Văn phòng Ban Quản lý khu liên hợp Thành phố mới Bình Dương (địa chỉ: đường tạo lực 7, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

## ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

### 2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải <i>Khối lượng: 13 kg/tháng</i>	Rắn	16 01 06	Hoá rắn/Chôn	13.000	600.000 Đồng/lần cho các địa điểm thu gom mục 1.4
02	Giẻ lau dính dầu nhớt thải <i>Khối lượng: 100 kg/tháng</i>	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	4.000	
03	Dầu nhớt thải <i>Khối lượng: 50 kg/tháng</i>	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	3.000	
04	Chai lọ đựng thuốc trừ sâu thải <i>Khối lượng: 04 kg/tháng</i>	Rắn	14 01 05	Thiêu đốt	8.000	
05	Hoá chất phòng thí nghiệm thải <i>Khối lượng: 03 kg/tháng</i>	Lỏng	19 05 02	Thiêu đốt	5.000	
06	Ống nghiệm thải <i>Khối lượng: 01 kg/tháng</i>	Rắn	11 02 01	Thiêu đốt	2.000	



07	Pin/ắc quy chì thải <i>Khối lượng: 01 kg/tháng</i>	Rắn	19 06 01	Tẩy rửa	7.000	
08	Bao bì đựng dầu nhớt, hoá chất thải <i>Khối lượng: 01 kg/tháng</i>	Rắn	18 01 01	Thieu đốt	2.000	
09	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 08	Thieu đốt/Chôn	2.000	
10	Mỡ thải	Rắn	Chất thải công nghiệp		2.500	200.000

**Ghi chú:** - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên A sẽ báo cho bên B trước 30 ngày bằng văn bản

## 2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên B.
- Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên B chi trả). Thời gian thanh toán trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn GTGT do bên A phát hành.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên B không thanh toán cho Bên A theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên A sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên B đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

## ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

### 3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

#### 3.1.1. Quyền của bên A

- Được nhận tiền do bên B thanh toán theo Điều 2.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
  - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
  - + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
  - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
  - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.





- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

### **3.1.2. Trách nhiệm của bên A**

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép hành nghề quản lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên A có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ toàn bộ lượng chất thải đã được bên B giao theo quy định.
- Thực hiện Chứng từ CTNH theo quy định.

### **3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B**

#### **3.2.1. Quyền của bên B**

- Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

#### **3.2.2. Trách nhiệm của bên B**

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên A theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1.4 – khoản 1, bên A đến thu gom chất thải mà bên B không giao chất thải thì bên B phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại điều 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Phát hành Chứng từ CTNH theo quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT cho bên A khi chuyển giao CTNH theo hợp đồng đã ký kết.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải nộp phạt cho bên A với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên A phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo mục 3.2.1 Điều 3 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.







Ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP  
Email: info@becamex.com.vn  
Ngày ký: 29.01.2022 22:51:20-07:00

UBND THỊ XÃ BẾN CÁT  
XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH  
CÔNG CỘNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 132/HĐTGVCL/2022

## HỢP ĐỒNG

Thu gom, vận chuyển và xử lý  
chất thải rắn công nghiệp thông thường

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày 04 tháng 01 năm 2022, Tại văn phòng Xi nghiệp Công trình công cộng Bến Cát, đại diện các bên gồm:

### BÊN A: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Tuấn; Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02743.565091

Địa chỉ: Khu phố 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3700 274 883

Số tài khoản: 5503 201 006 364.

Tại Ngân hàng: Agribank Bến Cát

Đơn vị nhận tiền: Xi nghiệp Công trình công cộng thị xã Bến Cát

### BÊN B: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP -CTCP

Đại diện: Ông Phạm Ngọc Thuận ; Chức vụ: Tổng Giám đốc

Điện thoại: 0274.822.655- di động người phụ trách liên hệ

Địa chỉ: số 08, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số thuế: 3700145020

Gmail công ty: ...

Hợp đồng này được lập trên cơ sở hai bên đã thống nhất khối lượng, đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thỏa thuận như sau:

#### Điều 1. Nội dung hợp đồng

Bên A nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường của Bên B tại các địa chỉ sau:



- 1/ Thu gom dọc các lối vào cổng KCN và các tuyến đường trong KCN 1,2,3
- 2/ Chợ Mỹ Phước 1
- 3/ 08 nhà máy xử lý nước thải trong KCN 1,2,3

Bên B không được để chất thải nguy hại, chất thải rắn từ hoạt động xây dựng, bùn thải và vật cứng (cây, ván, đá...) lẫn trong chất thải rắn công nghiệp thông thường. Đồng thời Bên B phải tập trung chất thải rắn công nghiệp thông thường tại 01 điểm tập trung trong thùng chứa, đảm bảo thuận tiện xe đến gom rác của Bên A vào thu gom nhanh gọn và đảm bảo vệ sinh.

## Điều 2. Khối lượng, giá trị, phương thức và thời hạn thanh toán

- Khối lượng ước thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hàng tháng cho bên B 16.000kg/tháng. Nếu vượt quá khối lượng này, hai bên cùng thống nhất xác định lại khối lượng thực tế và bên B phải thanh toán phần tăng thêm cho A là 1.468.500 đồng/tấn;

- Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý Bên B phải thanh toán cho Bên A mỗi tháng như sau:

STT	Nội dung	Số tiền
1	Giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải công nghiệp thông thường	23.496.000 đồng/tháng
<i>Giá trên đã bao gồm thuế VAT</i>		

(Số tiền bằng chữ: Hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn đồng chẵn.)

- Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán phí thu gom, vận chuyển và xử lý cho Bên A từ ngày 05 đến ngày 20 hàng tháng, thông qua tài khoản tại ngân hàng Agribank Bến Cát, Bên A xuất hóa đơn tài chính cho Bên B ngay khi nhận được thông báo chuyển khoản từ ngân hàng.

- Thời gian làm việc: Sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ 00 (trừ chủ nhật, Lễ, Tết).

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

(Nội dung thanh toán tiền rác thải tháng.../2022 của Công ty hoặc mã số thuế)

## Điều 3. Thời gian thu gom rác.

Bên A thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường cho Bên B vào khoảng thời gian từ 06 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút (03 lần/tuần), bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

## Điều 4. Điều khoản chung



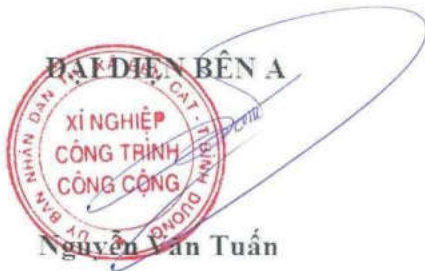
4014  
 G CỘ  
 1AU T  
 1AT 1  
 G NG  
 CTCP  
 MỸ T

H  
 HIE  
 TP  
 C  
 1

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng, không bên nào tự ý hủy Hợp đồng. Trong khi thực hiện nếu có trở ngại, khó khăn, hai bên cùng nhau bàn bạc trên tinh thần hợp tác.

Trường hợp Bên B để chất thải nguy hại, chất thải rắn từ hoạt động xây dựng, bùn thải và vật cứng (cây, ván, đá ...) lẫn trong chất thải rắn công nghiệp thông thường thì Bên A sẽ lập biên bản vi phạm và không nhận thu gom, vận chuyển loại rác này, khi đó Bên B vẫn phải thanh toán phí vệ sinh cho Bên A theo điều 2 của Hợp đồng.

Hợp đồng tự thanh lý khi thời gian Hợp đồng hết hiệu lực và khi Bên B thanh toán dứt điểm cho Bên A. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký kết, được lập 02 (hai) bản và mỗi bên giữ 01 (một) bản, có cùng nội dung và giá trị pháp lý như nhau.



Số: 2187 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện  
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự;*

*Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều*



*kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự;*

*Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chứng nhận “**Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự**”, địa chỉ số 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **009/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 009**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 489/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).

*(Chữ ký)*

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**CHỦ TRƯỞNG**



**Nguyễn Tuấn Nhân**



**Phụ lục**  
**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự**  
(Kèm theo Quyết định số: 2187 /QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**1. Nước:**

**1.1. Nước mặt**

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/l
5	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m
6	Độ đục	US EPA method 180.1	0 ÷ 800 NTU
7	ORP	SMEWW 2580 B: 2017	-2000 - +2000
8	Độ muối	SMEWW 2520B: 2017	0-70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5994:1995
2	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD <sub>5</sub> (20°C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	-3 mg/L
3	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	-3 mg/l
4	Cl <sup>-</sup>	TCVN 6194:1996	-3 mg/L
5	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> :B:2017	0,003 mg/L
6	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> :E:2017	-0,02 mg/L
7	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	-2 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
9	TSS	ISO 11923:1997	3,0 mg/L
10	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,03 mg/L
11	Photphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
12	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	3,0 mg/ L



23010052



13	TOC	TCVN 6634:2000	0,6 mg/ L
14	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0
15	Sunfat	SMEWW 4500 – SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E: 2017	2mg/L
16	F <sup>-</sup>	SMEWW 4500-F B và D	0,02 mg/L
17	CN <sup>-</sup>	TCVN 6181:1996	0,004 mg/L
18	As	SMEWW 3125B:2017	0,0003 mg/L
19	Ca	SMEWW 3125B:2017	0,1618 mg/L
20	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
21	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2017	0,00015 mg/L
22	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,003 mg/L
23	Hg	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L
24	K	SMEWW 3125B:2017	0,030 mg/L
25	Mg	SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/L
26	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,0015 mg/L
27	Na	SMEWW 3125B:2017	0,100 mg/L
28	Ni	SMEWW 3125B:2017	0,0015 mg/L
29	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,003 mg/L
30	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,007 mg/L
31	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
32	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
33	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622 – 1 : 2009	0,03 mg/L
34	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,008 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,004 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,007 µg/L
	<i>DDT</i>		0,010 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,003 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
35	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml
36	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml

## 1.2. Nước thải

### 1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14



- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5999:1995

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
3	Cl <sup>-</sup>	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
4	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017	0,003 mg/L
5	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> .E:2017	0,2 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	2 mg/ L
7	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
8	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,008 mg/L
9	TSS	ISO 11923:1997	3,0 mg/ L
10	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,04mg/L
11	Photphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,037 mg/L
12	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0
13	F <sup>-</sup>	SMEWW 4500-F B & D	0,04 mg/L
14	CN <sup>-</sup>	TCVN 6181-2:1996	0,006 mg/L
15	As	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
16	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0016 mg/L
17	Tổng crôm(Cr)	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
18	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
19	Hg	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
20	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,0009 mg/L
21	Ni	SMEWW 3125B:2017	0,0009 mg/L
22	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
23	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,0013 mg/L
24	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
25	Tổng dầu động thực vật	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
26	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
27	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
28	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622 – 1 : 2009	0,035 mg/L
29	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270 D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,008 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,004 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,003 µg/L



	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,007 µg/L
	<i>DDT</i>		0,010 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,003 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
30	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml

### 1.3. Nước biển

#### 1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/l
5	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m
6	Độ đục	US EPA method 180.1	0 ÷ 800 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B: 2017	0-70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5998:1995
2	Mẫu động vật đáy (Công nhận cho nước biển ven bờ và gần bờ)	SMEWW 10500B:2017
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017
4	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200 B:2017

#### 1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	0,003 mg/L
3	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,02 mg/L
4	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	2 mg/L
5	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,043 mg/L
6	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,008 mg/L
7	TSS	ISO 11923:1997	3 mg/ L
8	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,03 mg/L
9	Photphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,055 mg/L
10	F <sup>-</sup>	SMEWW 4500-F B & D	0,14 mg/L
11	As (Công nhận cho	SMEWW 3125B:2017	0,0027 mg/L



	nước biển ven bờ và gần bờ)		
12	Ba	SMEWW 3 125B:2017	0,0212 mg/L
13	Cd	SMEWW 3 125B:2017	0,0002 mg/L
14	Tổng crôm (Cr)	SMEWW 31 25B 2017	0,006 mg/L
15	Cu	SMEWW 3125B 2017	0,0005
16	Pb	SMEWW 3 125B:2017	0,0015 mg/L
17	Zn	SMEWW 3 125B:2017	0,0021 mg/L
18	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,005 mg/L
19	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
20	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
22	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	USEPA method 3510C + USEPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	$\alpha$ -BHC		0,003 $\mu$ g/L
	$\beta$ -BHC		0,005 $\mu$ g/L
	$\gamma$ -BHC (Lindane)		0,004 $\mu$ g/L
	Heptachlor		0,008 $\mu$ g/L
	$\delta$ -BHC		0,004 $\mu$ g/L
	Aldrin		0,004 $\mu$ g/L
	Heptachlor epoxide		0,004 $\mu$ g/L
	Endosulfan		0,002 $\mu$ g/L
	Dieldrin		0,005 $\mu$ g/L
	Endrin		0,003 $\mu$ g/L
	Endosulfan II		0,005 $\mu$ g/L
	DDT		0,005 $\mu$ g/L
	Endrin aldehyde		0,007 $\mu$ g/L
	Endosulfan sulfate		0,010 $\mu$ g/L
	Methoxychlor		0,002 $\mu$ g/L
23	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100ml

#### 1.4. Nước mưa

##### 1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016(ISO 5667-3:2012); TCVN 5997:1995

##### 1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Ca <sup>2+</sup>	SMEWW 3125B:2017	0,249 mg/L
2	K <sup>+</sup>	SMEWW 3125B:2017	0,177 mg/L



3	Mg <sup>2+</sup>	SMEWW 3125B:2017	0,099 mg/L
4	Na <sup>+</sup>	SMEWW 3125B:2017	0,197 mg/L
5	Cl <sup>-</sup>	TCVN 6194:1996	2,38 mg/L
6	Nitrit	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> :B:2017	0,003 mg/L
7	Nitrat	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> :E:2017	0,02 mg/L
8	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	TCVN 6197:1996	0,02 mg/L
9	Photphat	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
10	Sunfat	SMEWW 4500 – SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E: 2017	1 mg/L

### 1.5. Nước dưới đất

#### 1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	DO	TCVN 7325:2004	0 ÷ 50 mg/l
5	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m
6	Độ đục	US. EPA180.1	0 ÷ 800 NTU
7	ORP	SMEWW 2580 B: 2017	-2000 - +2000 mV
8	Độ muối	SMEWW 2520B: 2017	0-70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016, ISO 5667-3:2012

#### 1.5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD <sub>5</sub> (20°C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
3	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	3 mg/L
4	Cl <sup>-</sup>	TCVN 6194:1996	3 mg/L
5	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> :B:2017	0,003 mg/L
6	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> :E:2017	0,02 mg/L
7	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	1,4 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
9	TSS	ISO 11923:1997	3,0 mg/L
10	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,02 mg/L
11	Photphat (tính theo N)	TCVN 6202:2008	0,060 mg/L
12	Độ cứng tổng số	ISO 6059:1984 (E)	3,0 mg/L
13	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0 Pt-Co
14	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
15	Sunfat	SMEWW 4500 – SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E: 2017	1 mg/L
16	F <sup>-</sup>	SMEWW 4500-F B và D	0,02 mg/L
17	Al	SMEWW 3125B:2017	0,0087 mg/L
18	As	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L



19	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0003 mg/L
20	Co	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
21	Tổng crôm (Cr)	SMEWW 3125B:2017	0,0008 mg/L
22	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
23	Hg	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L
24	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
25	Ni	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
26	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
27	Se	SMEWW 3125B:2017	0,0046 mg/L
28	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
29	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
30	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
31	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622 – 1 : 2009	0,035 mg/L
32	PAHs	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		0,003 µg/L
	<i>Acenaphthylene</i>		0,004 µg/L
	<i>Acenaphthene</i>		0,004 µg/L
	<i>Fluorene</i>		0,005 µg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,004 µg/L
	<i>Anthracene</i>		0,005 µg/L
	<i>Carbazole</i>		0,004 µg/L
	<i>Fluoranthene</i>		0,003 µg/L
	<i>Pyrene</i>		0,005 µg/L
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,004 µg/L
	<i>Chrysene</i>		0,002 µg/L
	<i>Benzo[b]fluoranthene</i>		0,002 µg/L
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,004 µg/L
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,002 µg/L
	<i>Indeno[1,2,3-c,d]pyrene</i>		0,003 µg/L
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>		0,005 µg/L
	<i>Benzo[g,h,i]perylene</i>		0,003 µg/L
33	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,007 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,003 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>DDE</i>		0,004 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,006 µg/L
	<i>DDT</i>		0,006 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,003 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,003 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
34	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml
35	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml



## 2. Đất

### 2.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu đất	TCVN 4046:1985; TCVN 7538-2:2005

### 2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng crôm (Cr)	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	3,744 mg/kg
2	Cu	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,048 mg/kg
3	Zn	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,035 mg/kg
4	As	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,005 mg/kg
5	Cd	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,030 mg/kg
6	Hg	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/kg
7	Pb	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,020 mg/kg
8	EC	TCVN 6650:2000	40 $\mu$ S/cm
9	pH	TCVN 5979:2007	2-12
10	Thành phần cấp độ hạt	TCVN 6862:2012	0,002 mm
	>20 mm		0,30%
	20-6,3 mm		0,14%
	6,3-2 mm		0,60%
	2-1 mm		0,76%
	1-0,5 mm		0,44%
	0,5-0,25 mm		0,56%
	0,25-0,063 mm		0,58%
	0,063 -0,020 mm		0,16%
	0,020-0,002 mm		0,14%
	<0,002 mm		0,13%
11	Thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + USEPA method 8 270D	
	$\alpha$ -BHC		0,0007 mg/kg
	$\beta$ -BHC		0,0006 mg/kg
	$\gamma$ -BHC (Lindane)		0,0007 mg/kg
	Heptachlor		0,0005 mg/kg
	$\delta$ -BHC		0,0072 mg/kg
	Aldrin		0,0034 mg/kg
	Heptachlor epoxide		0,0008 mg/kg
	Endosulfan		0,0008 mg/kg
	DDE		0,0007 mg/kg
	Dieldrin		0,0005 mg/kg
	Endrin		0,0076 mg/kg
	DDD		0,0004 mg/kg
	Endosulfan II		0,0007 mg/kg
	DDT		0,0029 mg/kg
	Endrin aldehyde		0,0016 mg/kg
	Endosulfan sulfate		0,0004 mg/kg
	Methoxychlor		0,0036 mg/kg



### 3. Bùn

#### 3.1 Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663 -13:2015; TCVN 6663-15:2004

#### 3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Zn	US EPA 305 1A và SMEWW 3125 B:2017	0,015 mg/kg
2	As	US EPA 305 1A và SMEWW 3125 B:2017	0,004 mg/kg
3	Cd	US EPA 305 1A và SMEWW 3125 B:2017	0,012 mg/kg
4	Hg	US EPA 305 1A và SMEWW 3125 B:2017	0,009 mg/kg
5	Co	US EPA 305 1A và SMEWW 3125 B:2017	0,026 mg/kg
6	Ni	US EPA 305 1A và SMEWW 3125 B:2017	0,028 mg/kg
7	Ba	US EPA 305 1A và SMEWW 3125 B:2017	0,017 mg/kg
8	Pb	US EPA 305 1A và SMEWW 3125 B:2017	0,023 mg/kg
9	Se	US EPA 305 1A và SMEWW 3125 B:2017	4,96 mg/kg
10	Tổng dầu mỡ	US EPA 9071	3,91 mg/kg
11	pH	EPA 9040C & EPA 9045D	2-12.5
12	PAH	USEPA method 3540C + USEPA method 3620C + USEPA method 3660C + US EPA method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		0,011 mg/kg
13	Thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ	USEPA method 3540C + USEPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>γ-BHC (lindane)</i>		0,0008 mg/kg
	<i>Heptachlor</i>		0,0005 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,0037 mg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		0,0039 mg/kg

### 4. Trầm tích

#### 4.1 Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu trầm tích	TCVN 6663 -13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015





## 4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng crôm (Cr)	US EPA 3015A và SMEWW 3125B:2017	1,354 mg/kg
2	Cu	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,016 mg/kg
3	Zn	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,067 mg/kg
4	As	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,001 mg/kg
5	Cd	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/kg
6	Hg	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/kg
7	Pb	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,011 mg/kg
8	Ba	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2018	0,011 mg/kg
9	Tổng vật chất hữu cơ TOM	ASTM D 2974	0,07 %
10	Thành phần cấp độ hạt	TCVN 6862:2012	0,002 mm
	>20 mm		0,21 %
	20-6,3 mm		0,98 %
	6,3-2 mm		1,04 %
	2-1 mm		0,69 %
	1-0,5 mm		1,44 %
	0,5-0,25 mm		1,52 %
	0,25-0,063 mm		2,38 %
	0,063 -0,020 mm		2,29 %
	0,020-0,002 mm		0,35 %
	<0,002 mm		0,11 %
11	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	$\alpha$ -BHC		0,0007 mg/kg
	$\beta$ -BHC		0,0006 mg/kg
	$\gamma$ -BHC (Lindane)		0,0008 mg/kg
	Heptachlor		0,0005 mg/kg
	$\delta$ -BHC		0,0009 mg/kg
	Aldrin		0,0036 mg/kg
	Heptachlor epoxide		0,0020 mg/kg
	Endosulfan		0,0009 mg/kg
	DDE		0,0008 mg/kg
	Dieldrin		0,0005 mg/kg
	Endrin		0,0080 mg/kg
	DDD		0,0005 mg/kg
	Endosulfan II		0,0008 mg/kg
	DDT		0,0009 mg/kg
	Endrin aldehyde		0,0016 mg/kg
	Endosulfan sulfate		0,0004 mg/kg
	Methoxychlor		0,0038 mg/kg



12	PAHs	US EPA method 3540C + US EPA method 3620C + US EPA method 3660C + US EPA method 8270D
	<i>Napthalene</i>	0,016 mg/kg
	<i>Acenaphylene</i>	0,016 mg/kg
	<i>Acenaphthene</i>	0,031 mg/kg
	<i>Fluorene</i>	0,025 mg/kg
	<i>Phenanthrene</i>	0,035 mg/kg
	<i>Anthracene</i>	0,021 mg/kg
	<i>Carbazole</i>	0,008 mg/kg
	<i>Fluoranthene</i>	0,014 mg/kg
	<i>Pyrene</i>	0,018 mg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>	0,019 mg/kg
	<i>Chrysene</i>	0,029 mg/kg
	<i>Benzo[b]fluoranthene</i>	0,017 mg/kg
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>	0,027 mg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>	0,017 mg/kg
	<i>Indeno[1,2,3-c,d]pyrene</i>	0,021 mg/kg
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>	0,025 mg/kg
	<i>Benzo[g,h,i]perylene</i>	0,020 mg/kg
13	Tổng hydrocarbon THC (C8-C40)	US EPA method 3610B+ US EPA method 5021A+ USEPA method 8270D
	<i>n-Octane</i>	0,015 mg/kg
	<i>n-Nonane</i>	0,023 mg/kg
	<i>n-Decane</i>	0,015 mg/kg
	<i>n-Undecane</i>	0,006 mg/kg
	<i>n-Dodecane</i>	0,006 mg/kg
	<i>n-Tridecane</i>	0,007 mg/kg
	<i>n-Tetradecane</i>	0,004 mg/kg
	<i>n-Pentadecane</i>	0,006 mg/kg
	<i>n-Hexadecane</i>	0,006 mg/kg
	<i>n-Heptadecane</i>	0,005 mg/kg
	<i>Pristane</i>	0,007 mg/kg
	<i>n-Octadecane</i>	0,009 mg/kg
	<i>Phytane</i>	0,010 mg/kg
	<i>n-Nonadecane</i>	0,012 mg/kg
	<i>n-Eicosane</i>	0,014 mg/kg
	<i>n-Heneicosane</i>	0,015 mg/kg
	<i>n-Docosane</i>	0,017 mg/kg
	<i>n-Tricosane</i>	0,016 mg/kg
	<i>n-Tetracosane</i>	0,018 mg/kg
	<i>n-Pentacosane</i>	0,022 mg/kg
	<i>n-Hexacosane</i>	0,0242 mg/kg
	<i>n-Heptacosane</i>	0,022 mg/kg
	<i>n-Octacosane</i>	0,028 mg/kg
	<i>n-Nonacosane</i>	0,026 mg/kg
	<i>n-Triacontane</i>	0,029 mg/kg
	<i>n-Hentriacontane</i>	0,028 mg/kg
	<i>n-Dotriacontane</i>	0,039 mg/kg
	<i>n-Tritriacontane</i>	0,033 mg/kg
	<i>n-Tetratriacontane</i>	0,026 mg/kg



	<i>n-Pentatriacontane</i>	0,024 mg/kg
	<i>n-Hexatriacontane</i>	0,020 mg/kg
	<i>n-Heptatriacontane</i>	0,016 mg/kg
	<i>n-Octatriacontane</i>	0,023 mg/kg
	<i>n-Nonatriacontane</i>	0,025 mg/kg
	<i>n-Tetracontane</i>	0,028 mg/kg

### 5. Chất thải

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2012

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	EPA 9040C & EPA 9045D	2-12.5
2	Pb	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,034mg/kg
3	Cd	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,025mg/kg
4	Zn	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,021mg/kg
5	Cu	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,047mg/kg
6	Ni	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,044mg/kg
7	Co	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,047mg/kg
8	Se	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,045mg/kg
9	Ba	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,036mg/kg
10	Ag	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,027mg/kg
11	As	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,004mg/kg
12	Hg	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,007mg/kg
13	Tổng dầu mỡ	US EPA 9071	4,04 mg/kg
14	Thuốc BVTV họ clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	$\alpha$ -BHC		0,013mg/kg
	$\beta$ -BHC		0,014 mg/kg
	$\gamma$ -BHC (Lindane)		0,013mg/kg
	Heptachlor		0,018mg/kg
	$\delta$ -BHC		0,018mg/kg
	Aldrin		0,014mg/kg
	Heptachlor epoxide		0,010mg/kg
	Endosulfan		0,015mg/kg
	DDE		0,009mg/kg



	<i>Dieldrin</i>		0,010 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,025mg/kg
	<i>DDD</i>		0,012 mg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		0,013 mg/kg
	<i>DDT</i>		0,012 mg/kg
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,013mg/kg
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,012mg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		0,025 mg/kg

### 6. Không khí xung quanh

#### 6.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	-18 ÷ 93 °C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 95 %RH
3	Tốc độ gió	HDCV_01_TDG	0 ÷ 20 m/s
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 114 dBA
5	Độ rung	TCVN 6963:2001 TCVN 6964-1:2001	30 - 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	NO <sub>2</sub>	TCVN 6137:2009
3	SO <sub>2</sub>	TCVN 5971:1995
4	CO	HDCV_01_CO
5	NH <sub>3</sub>	TCVN 5293:1995
		MASA method 401
6	Bụi Pb	TCVN 5067:1995
7	O <sub>3</sub>	MASA method 411
8	H <sub>2</sub> S	MASA method 701
9	H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>	NIOSH method 7908
10	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	NIOSH method 7908
11	HCN	NIOSH method 6010
12	HCl	NIOSH method 7907
13	HBr	NIOSH method 7907
14	HNO <sub>3</sub>	NIOSH method 7907
15	HF	NIOSH method 7906
16	VOC <sub>s</sub>	NIOSH method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Styren</i>	



17	Bụi PM 2.5	40 CFR part 50 Method Appendix L
18	Bụi PM 10	40 CFR part 50 Method Appendix J
19	Cl <sub>2</sub>	MASA method 202
20	Metyl Mercaptan	OSHA Method 26
21	Hydrocacbon nhóm halogen	NIOSH Method 1003
	<i>Cloroform</i>	
22	Hydrocacbon (THC/ C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> )	NIOSH Method 1500
	<i>Pentan</i>	
	<i>Hexane</i>	
	<i>Cyclohexane</i>	
	<i>Cyclohexene</i>	
	<i>Methylcyclohexane</i>	
	<i>Heptane</i>	
	<i>Nonane</i>	
	<i>Decane</i>	
	<i>Undecane</i>	
	<i>Dodecan</i>	
	<i>Octan</i>	
23	Phenol	NIOSH Method 2546
24	Hg	NIOSH Method 6009
25	Ni	NIOSH Method 7300
26	Mn	NIOSH Method 7300
27	Cd	NIOSH Method 7300
28	As	NIOSH Method 7300
29	Florua (F <sup>-</sup> )	NIOSH Method 7906

## 6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	33 µg/m <sup>3</sup>
2	NO <sub>2</sub>	TCVN 6137:2009	10 µg/m <sup>3</sup>
3	SO <sub>2</sub>	TCVN 5971:1995	12 µg/m <sup>3</sup>
4	CO	HDCV_01_CO	3.000 µg/m <sup>3</sup>
5	NH <sub>3</sub>	TCVN 5293:1995	10 µg/m <sup>3</sup>
		MASA method 401	10 µg/m <sup>3</sup>
6	O <sub>3</sub>	MASA method 411	7 µg/m <sup>3</sup>
7	H <sub>2</sub> S	MASA method 701	5 µg/m <sup>3</sup>
8	Bụi PM10	40 CFR part 50 Method Appendix J	16 µg/m <sup>3</sup>
9	Bụi PM2.5	40 CFR part 50 Method Appendix L	15 µg/m <sup>3</sup>
10	CO <sub>2</sub>	HDCV_02_CO <sub>2</sub> (TQKT & YHLĐ 2015)	117 mg/m <sup>3</sup>
11	Chi	TCVN 6152:1996	1,7µg/m <sup>3</sup>
12	Cl <sub>2</sub>	MASA Method 202	89µg/m <sup>3</sup>



**7. Khí thải**

7.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	USEPA Method 1	-
2	Vận tốc	USEPA Method 2	0 ÷ 50 m/s
3	Khối lượng phân tử mol khí khô	USEPA Method 3	-
4	Độ ẩm	USEPA Method 4	0 ÷ 100 %
5	Áp suất	CTM 30 & 34	850 ÷ 1.100 mBar
6	CO	HD-KT-01	0 ÷ 12.500 mg/Nm <sup>3</sup>
7	NO <sub>x</sub>	HD-KT-01	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm <sup>3</sup>
	NO <sub>2</sub>		0 ÷ 2.068 mg/Nm <sup>3</sup>
8	SO <sub>2</sub>	HD-KT-01	0 ÷ 14.200 mg/Nm <sup>3</sup>
9	O <sub>2</sub>	HD-KT-01	0-25% V
10	Nhiệt độ	CTM 30 & 34	0-1.200°C
11	CO <sub>2</sub>	HD-KT-01	0-25% V

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng	USEPA Method 5
2	CO	TCVN 7242:2003
3	NO <sub>x</sub>	TCVN 7245:2003
		USEPA Method 7; TCVN 7172:2002
4	SO <sub>2</sub>	US EPA Method 6
		TCVN 7246:2003
5	Dioxin & Furan	USEPA Method 23 & 23A
	<i>2,3,7,8-TCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</i>	
	<i>OCDD</i>	
	<i>2,3,7,8-TCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDF</i>	
	<i>2,3,4,7,8-PeCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDF</i>	
	<i>2,3,4,6,7,8-HxCDF</i>	



	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</i>	
	<i>OCDF</i>	
6	HCl	TCVN 7244:2003 US EPA Method 26A
7	HF	TCVN 7243:2003 US EPA Method 26A
8	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	US EPA Method 8
9	Tổng Florua (F <sup>-</sup> )	US EPA Method 13A
10	NH <sub>3</sub>	JIS K 0099:2004
11	H <sub>2</sub> S	IS 11255 (part 4):2006
12	Methanol	US EPA Method 308
13	HBr	US EPA Method 26A
14	Cl <sub>2</sub>	US EPA Method 26A
15	Br <sub>2</sub>	US EPA Method 26A
16	Pb	US EPA Method 29
17	Cd	US EPA Method 29
18	Hg	US EPA Method 29
19	As	US EPA Method 29
20	Sb	US EPA Method 29
21	Ni	US EPA Method 29
22	Co	US EPA Method 29
23	Cu	US EPA Method 29
24	Cr	US EPA Method 29
25	Ba	US EPA Method 29
26	Mn	US EPA Method 29
27	Tl	USEPA Method 29
28	Zn	USEPA Method 29
29	Be	USEPA Method 29
30	Se	USEPA Method 29
31	Ag	USEPA Method 29
32	Phosphorus (P)	USEPA Method 29
33	VOCs	
	<i>Benzen</i>	USEPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Toluen</i>	USEPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Vinyl chloride</i>	US EPA Method 18 & US EPA Method 0040



	<i>Chloroform</i>	US EPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Tetrachloroethylene</i>	US EPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Dichlorodifluoromethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,3-Butadiene</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,2-Dichloro-1,1,2,2-tetrafluoroethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>Methyl bromide</i>	US EPA Method 0040
	<i>Trichlorofluoromethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,1-Dichloroethene</i>	US EPA Method 0040
	<i>Methylene chloride</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,1,2-Trichlorotrifluoroethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,1,1-Trichloroethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>Carbon tetrachloride</i>	US EPA Method 0040
	<i>Trichloroethene</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,2-Dichloropropane</i>	US EPA Method 0040
	<i>Styren</i>	USEPA Method 18
	<i>Ethylbenzene</i>	USEPA Method 18
	<i>O-Xylene</i>	USEPA Method 18
	<i>M-Xylene</i>	USEPA Method 18
	<i>P-Xylene</i>	USEPA Method 18
	<i>Methyl Styren</i>	USEPA Method 18
	<i>Cumene</i>	USEPA Method 18
	<i>P-tert-butyl toluen</i>	USEPA Method 18
	<i>Xylen</i>	US EPA Method 18

## 7.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	3,8 mg/Nm <sup>3</sup>
2	CO	TCVN 7242:2003	26 mg/Nm <sup>3</sup>
3	NO <sub>x</sub>	TCVN 7245:2003	6,5 mg/Nm <sup>3</sup>
4	SO <sub>2</sub>	US EPA Method 6	13 mg/Nm <sup>3</sup>
5	HCl	TCVN 7244:2003	2,3mg/Nm <sup>3</sup>
6	HF	TCVN 7243:2003	
7	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	US EPA Method 8	0,5mg/Nm <sup>3</sup>
8	NH <sub>3</sub>	JIS K 0099:2004	1,7 mg/Nm <sup>3</sup>
9	H <sub>2</sub> S	IS 11255 (part 4):2006	1,1 mg/Nm <sup>3</sup>
10	Methanol	US EPA Method 308	0,05 mg/Nm <sup>3</sup>
11	NO <sub>x</sub>	TCVN 7172:2002	8,5 mg/Nm <sup>3</sup>
12	SO <sub>2</sub>	TCVN 7246:2003	8 mg/Nm <sup>3</sup>
13	HBr	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm <sup>3</sup>
14	Cl <sub>2</sub>	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm <sup>3</sup>
15	Br <sub>2</sub>	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm <sup>3</sup>
16	As	US EPA Method 29	0,0003 mg/Nm <sup>3</sup>
17	Co	US EPA Method 29	0,0027 mg/Nm <sup>3</sup>





18	Cr	US EPA Method 29	0,0026 mg/Nm <sup>3</sup>
19	Cu	US EPA Method 29	0,0030 mg/Nm <sup>3</sup>
20	Mn	US EPA Method 29	0,0030 mg/Nm <sup>3</sup>
21	Ni	US EPA Method 29	0,0027 mg/Nm <sup>3</sup>
22	Pb	US EPA Method 29	0,0017 mg/Nm <sup>3</sup>
23	Zn	US EPA Method 29	0,0027 mg/Nm <sup>3</sup>
24	Cd	US EPA Method 29	0,0018 mg/Nm <sup>3</sup>
25	Sb	US EPA Method 29	0,0015 mg/Nm <sup>3</sup>
26	Ba	US EPA Method 29	0,0017 mg/Nm <sup>3</sup>
27	Be	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm <sup>3</sup>
28	Ca	US EPA Method 29	0,010 mg/Nm <sup>3</sup>
29	Se	US EPA Method 29	0,0029 mg/Nm <sup>3</sup>
30	Ag	US EPA Method 29	0,0057 mg/Nm <sup>3</sup>
31	Tl	US EPA Method 29	0,0020 mg/Nm <sup>3</sup>



**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

**1. Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự**

Địa chỉ: Số 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 38446262-5

Số Fax: 028 38423670

E-mail: [viennndmt@gmail.com](mailto:viennndmt@gmail.com)

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường**  
(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 2187 /QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: **009/TN-QTMT**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**  
  
  
**Võ Tuấn Nhân**



# BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

## CHỨNG NHẬN

### ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 009

(Cấp lần 05)

Tên tổ chức:

Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ  
quần sự

Trụ sở chính: Số 57A Trưng Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú  
Nhật, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 2187 /QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt  
động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Anh Kiên Chức vụ: Viện trưởng

CCCD: 038075009270 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành  
chính về trật tự xã hội

Cấp ngày 20 tháng 02 năm 2019

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 05 tháng 10 năm 2020

Đến ngày 04 tháng 10 năm 2023

## LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

### I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

#### 1. Nước:

- Nước mặt: Lấy mẫu: 04
- Nước thải: Lấy mẫu: 01
- Nước dưới đất: Lấy mẫu: 01
- Nước mưa: Lấy mẫu: 01
- Nước biển: Lấy mẫu: 04

#### 2. Khí:

- Không khí xung quanh: Lấy mẫu: 29 thông số
- Khí thải: Lấy mẫu: 33 thông số
- 3. Đất: Lấy mẫu: 01 thông số
- 4. Trầm tích: Lấy mẫu: 01 thông số
- 5. Bùn: Lấy mẫu: 01 thông số
- 6. Chất thải: Lấy mẫu: 01 thông số

### II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nước:

- Nước mặt: 36 thông số
- Nước thải: 30 thông số
- Nước dưới đất: 35 thông số
- Nước biển: 23 thông số
- Nước mưa: 10 thông số

#### 2. Khí:

- Không khí xung quanh: 12 thông số
- Khí thải: 31 thông số

#### 3. Đất:

- 11 thông số

#### 4. Trầm tích:

- 13 thông số

#### 5. Bùn:

- 13 thông số

#### 6. Chất thải:

- 14 thông số

- Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Đo tại hiện trường: 03 thông số
- Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Đo tại hiện trường: 07 thông số

- Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Đo tại hiện trường: 11 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận  
kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng  
Bộ Tài nguyên và Môi trường)./.

*(Chữ ký)*

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

TRƯỞNG  
TỔNG TRƯỞNG



6 Tuấn Nhân



23010052



# GIẤY CHỨNG NHẬN

## ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 009



23010052

### QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

- Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
- Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.
- Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
- Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường